

TỔNG CỤC DU LỊCH
TRUNG TÂM THÔNG TIN DU LỊCH



BÁO CÁO TÀI KHOẢN VỆ TINH DU LỊCH VIỆT NAM 2016

NHÀ XUẤT BẢN

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập

Biên tập:

Thiết kế trình bày:

Trung tâm Thông tin du lịch

Sửa bản in:

Trung tâm Thông tin du lịch

In ... bản, khổ 20,5cm x 29,5cm tại

Địa chỉ:

Giấy ĐKXB số:

Quyết định xuất bản số: cấp ngày tháng năm 2018

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 2018

Mã số ISBN:

TỔNG CỤC DU LỊCH
TRUNG TÂM THÔNG TIN DU LỊCH

BÁO CÁO
TÀI KHOẢN VỆ TINH DU LỊCH VIỆT NAM
2016



MỞ ĐẦU

Du lịch đang nhận được sự quan tâm lớn của Đảng và Nhà nước với mục tiêu phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Trong đó công tác thống kê, đo lường tác động kinh tế của du lịch được coi là một trong những nhiệm vụ hết sức cần thiết.

Chương trình Hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đã nêu rõ: *“Bổ sung, hoàn thiện công tác thống kê du lịch để xác định rõ vị trí ngành du lịch trong tổng thể phát triển của nền kinh tế quốc dân và của các địa phương có tiềm năng, lợi thế phát triển du lịch”*. Điều này cho thấy sự quan tâm và nhìn nhận của Chính phủ về vai trò quan trọng của công tác thống kê du lịch song hành trong quá trình phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

Tài khoản vệ tinh du lịch là một công cụ quan trọng trong công tác thống kê du lịch và được coi là lựa chọn tối ưu tính toán tác động về kinh tế của du lịch theo khuyến nghị của Tổ chức Du lịch thế giới.

Tiếp nối Báo cáo Tài khoản vệ tinh du lịch giai đoạn 2013-2015, Trung tâm Thông tin du lịch (Tổng cục Du lịch) tiếp tục xây dựng Báo cáo Tài khoản vệ tinh du lịch Việt Nam 2016 nhằm tính toán đóng góp của du lịch vào nền kinh tế sau một năm sôi động của ngành Du lịch Việt Nam - lần đầu tiên đón trên 10 triệu lượt khách quốc tế, tăng trưởng 26%; khách nội địa đạt 62 triệu lượt, tăng trưởng 8,8%. Đồng thời giúp hình thành chuỗi dữ liệu liên tục về đóng góp của du lịch qua các năm, nhất là trong giai đoạn hiện nay khi ngành Du lịch đang nỗ lực hiện thực hóa mục tiêu cơ bản trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn vào năm 2020.

Đặc biệt, so với báo cáo giai đoạn 2013-2015, Báo cáo Tài khoản vệ tinh du lịch Việt Nam 2016 đã được cập nhật dựa trên nguồn số liệu kết quả cuộc Điều tra khách du lịch nội địa năm 2016 và Điều tra khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài trong cùng năm. Đây là những thông tin rất quan trọng để cập nhật tính toán tác động và đóng góp của du lịch, là một bước tiếp tục hoàn thiện hệ thống bảng Tài khoản vệ tinh du lịch theo khuyến nghị quốc tế.

Xin trân trọng giới thiệu!

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. KHÁI QUÁT VỀ BÁO CÁO TÀI KHOẢN VỆ TINH DU LỊCH VIỆT NAM 2016	7
1.1. Giới thiệu chung.....	8
1.2. Nguồn số liệu	8
1.3. Khái quát về các bảng TSA thực hiện năm 2016	9
CHƯƠNG 2. KẾT QUẢ MỘT SỐ BẢNG TÀI KHOẢN VỆ TINH DU LỊCH TẠI VIỆT NAM.....	11
2.1. Chi tiêu du lịch quốc tế đến (Bảng 1)	12
2.2. Chi tiêu du lịch nội địa (Bảng 2).....	17
2.3. Chi tiêu du lịch ra nước ngoài (Bảng 3).....	23
2.4. Tổng tiêu dùng trong nước của khách du lịch (Bảng 4)	25
2.5. Tổng giá trị sản xuất của các ngành thuộc du lịch và các ngành khác (Bảng 5).....	30
2.6. Tổng nguồn cung nội địa và tiêu dùng du lịch trong nước theo giá mua thực tế (Bảng 6)	30
2.7. Các chỉ số phi tiền tệ (Bảng 10)	34
2.8. Tổng hợp đóng góp của du lịch vào nền kinh tế.....	37
PHỤ LỤC.....	41
1. Thuật ngữ.....	42
2. Nguồn số liệu và phương pháp tính	46
3. Bảng số liệu	52

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CSLT:	Cơ sở lưu trú
GDP:	Tổng sản phẩm quốc nội
TCDL:	Tổng cục Du lịch
TCTK:	Tổng cục Thống kê
TSA:	Tài khoản vệ tinh du lịch
TTTTDL:	Trung tâm Thông tin du lịch
UNWTO:	Tổ chức Du lịch thế giới
VA:	Giá trị tăng thêm



CHƯƠNG

1

**KHÁI QUÁT VỀ BÁO CÁO
TÀI KHOẢN VỆ TINH DU LỊCH
VIỆT NAM 2016**

1.1. Giới thiệu chung

Tiếp nối kết quả đạt được từ việc xây dựng Báo cáo giai đoạn 2013-2015, Trung tâm Thông tin du lịch (Tổng cục Du lịch) tiếp tục xây dựng Báo cáo Tài khoản vệ tinh du lịch Việt Nam 2016 theo phương pháp do Tổ chức Du lịch thế giới khuyến nghị và phù hợp với tình hình thực tiễn ở Việt Nam hiện nay. Báo cáo giới thiệu kết quả chính cho 7 Bảng TSA gồm có:

- Bảng 1: Chi tiêu du lịch quốc tế đến;
- Bảng 2: Chi tiêu du lịch nội địa;
- Bảng 3: Chi tiêu du lịch ra nước ngoài;
- Bảng 4: Tổng tiêu dùng trong nước của khách du lịch;
- Bảng 5: Tổng giá trị sản xuất của các ngành du lịch và các ngành liên quan khác trong nền kinh tế;
- Bảng 6: Tổng nguồn cung và tiêu dùng du lịch trong nước;
- Bảng 10: Các chỉ số phi tiền tệ.

Như vậy, so với báo cáo giai đoạn 2013-2015, ngoài việc tính toán cập nhật 6 bảng TSA gồm Bảng 1, Bảng 2, Bảng 4, Bảng 5, Bảng 6 và Bảng 10, Báo cáo Tài khoản vệ tinh du lịch Việt Nam 2016 bổ sung Bảng 3 là Chi tiêu du lịch ra nước ngoài. Trong lộ trình triển khai Tài khoản vệ

tinh du lịch ở Việt Nam, Trung tâm Thông tin du lịch sẽ tiếp tục nghiên cứu, bổ sung các nguồn dữ liệu để xây dựng những bảng còn lại trong hệ thống Tài khoản vệ tinh du lịch gồm có: Bảng 7: Việc làm trong ngành du lịch; Bảng 8: Hình thành tài sản cố định của các ngành thuộc du lịch và các ngành khác; Bảng 9: Chi tiêu công cho du lịch phân theo sản phẩm và cấp quản lý.

Với việc năm 2016 Trung tâm Thông tin du lịch tiến hành 2 cuộc điều tra khách du lịch nội địa và khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài, Báo cáo Tài khoản vệ tinh du lịch năm nay đã được bổ sung những cứ liệu rất quan trọng để tính toán đầy đủ hơn đóng góp của du lịch và tiếp tục hoàn thiện hệ thống các bảng TSA.

Bên cạnh giới thiệu kết quả chính của năm 2016, báo cáo cũng phân tích các chuỗi số liệu từ năm 2013 đến năm 2016 nhằm cung cấp cái nhìn tổng quan về kinh tế du lịch trong một giai đoạn vừa qua.

Cùng với hệ thống bảng TSA, báo cáo sẽ cung cấp các thông tin về phương pháp tính, nguồn số liệu, các thuật ngữ chuyên ngành, cũng như một số bảng biểu thuyết minh thêm cho phần kết quả chính.

1.2. Nguồn số liệu

Báo cáo Tài khoản vệ tinh du lịch Việt Nam 2016 được xây dựng và tính toán dựa trên các nguồn số liệu sau:

- Kết quả điều tra chi tiêu của khách du lịch năm 2013 của Tổng cục Thống kê;
- Kết quả của cuộc điều tra khách du lịch quốc tế năm 2014 của Tổng cục Du lịch;
- Kết quả điều tra khách du lịch nội địa năm 2016 của Tổng cục Du lịch;
- Kết quả điều tra khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài năm 2016 của Tổng cục Du lịch (đây là cuộc điều tra lần đầu tiên đối với đối tượng khách này được TCDL triển khai thực hiện). Cuộc điều tra này cung cấp một số chỉ tiêu cơ bản:

+ Chi tiêu nội địa (chi tiêu trong nước) và chi tiêu ở nước ngoài của khách du lịch Việt Nam

ra nước ngoài (outbound) chia theo phân loại khách và chia theo sản phẩm;

+ Tỷ lệ khách có chi tiêu trong nước, có nghỉ đêm tại CSLT trong nước trước khi xuất cảnh ra nước ngoài;

+ Tỷ lệ khách có nghỉ đêm tại CSLT ở nước ngoài và tham quan trong ngày;

+ Độ dài thời gian chuyển đi bình quân.

- Báo cáo Tài khoản vệ tinh du lịch Việt Nam giai đoạn 2013-2015 của Tổng cục Du lịch;
- Bảng cân đối liên ngành 2012 của Tổng cục Thống kê phát hành năm 2015;
- Niên giám thống kê các năm 2014, 2015, 2016, 2017 của Tổng cục Thống kê;
- Một số số liệu công bố hàng năm của Tổng cục Du lịch, Tổng cục Thống kê, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

1.3. Khái quát về các bảng TSA thực hiện năm 2016

- *Bảng 1: Chi tiêu du lịch quốc tế đến*

Tổng chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam được tính toán trên cơ sở cập nhật mức chi tiêu bình quân và tỷ lệ khách nghỉ qua đêm và trong ngày theo tình hình thực tế của năm 2016.

- *Bảng 2: Chi tiêu du lịch nội địa*

Mức chi tiêu bình quân, cơ cấu chi tiêu của khách du lịch nội địa và tỷ lệ khách du lịch nội địa nghỉ qua đêm và trong ngày sẽ được cập nhật từ kết quả cuộc điều tra khách du lịch nội địa năm 2016. Từ đó, giúp tính toán tổng chi tiêu của khách du lịch nội địa. Bên cạnh đó, chi tiêu du lịch nội địa năm 2016 sẽ được bổ sung phần chi tiêu nội địa của khách Việt Nam trước khi xuất cảnh đi du lịch nước ngoài theo đúng khuyến nghị của UNWTO. Đây là kết quả có được từ cuộc điều tra khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài lần đầu tiên của Tổng cục Du lịch.

- *Bảng 3: Chi tiêu du lịch ra nước ngoài*

Đây là bảng hoàn toàn mới so với báo cáo 2013-2015, được hình thành trên cơ sở kết quả điều tra khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài năm 2016. Bảng này giới thiệu kết quả tính toán tổng chi tiêu của khách du lịch Việt Nam khi ở nước ngoài, trên cơ sở mức chi tiêu bình quân, cơ cấu chi tiêu, tỷ lệ khách nghỉ qua đêm và trong ngày, tổng số khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài năm 2016. Đây là một bước quan trọng tiếp tục hoàn thiện hệ thống 10 bảng Tài khoản vệ tinh du lịch theo tiêu chuẩn quốc tế ở Việt Nam.

- *Bảng 4: Tổng tiêu dùng trong nước của khách du lịch*

Bảng này được tổng hợp từ bảng 1 và bảng 2, bao gồm Chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến, Chi tiêu của khách du lịch nội địa và Chi tiêu nội địa của khách Việt Nam đi du lịch ra nước ngoài.

- *Bảng 5: Tổng giá trị sản xuất của các ngành du lịch và các ngành liên quan khác trong nền kinh tế*

Bảng 5 thể hiện tài khoản sản xuất của các ngành thuộc du lịch và các ngành liên quan khác trong nền kinh tế, xây dựng trên cơ sở cơ

► CHI TIÊU CỦA KHÁCH QUỐC TẾ ĐẾN (GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU TẠI CHỖ)

Chi tiêu của khách quốc tế đến năm 2016 đạt 241.264,40 tỷ đồng, tăng 22,2% so với năm 2015. Xét về góc độ xuất khẩu tại chỗ, khách quốc tế năm 2016 mang lại nguồn ngoại tệ khoảng 11,0 tỷ đô la Mỹ, so với 9,1 tỷ đô la Mỹ của năm 2015.

So sánh giá trị xuất khẩu của du lịch với một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam (năm 2016):

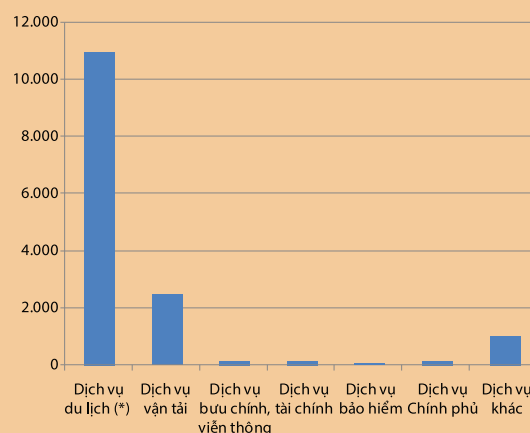
Ngành/Mặt hàng	Giá trị xuất khẩu (tỷ đô la Mỹ)
Điện thoại các loại và linh kiện	34,3
Hàng dệt, may	23,8
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện	18,9
Du lịch^(*)	11,0
Hàng thủy sản	7,0
Gỗ và sản phẩm gỗ	6,9
Dầu thô	2,36

Nguồn: Niên giám thống kê 2016 (Tổng cục Thống kê)

(^{*}): Tính toán của Trung tâm Thông tin du lịch

So sánh giá trị xuất khẩu của du lịch với giá trị xuất khẩu một số ngành dịch vụ khác năm 2016:

Giá trị xuất khẩu một số ngành dịch vụ (triệu đô la Mỹ)



Nguồn: Niên giám thống kê 2016 (Tổng cục Thống kê)

(^{*}): Tính toán của Trung tâm Thông tin du lịch

cấu giá trị của các ngành này trong nền kinh tế được tính toán từ bảng cân đối liên ngành và giá trị tổng sản phẩm của mỗi ngành trong năm 2016. Đây là cơ sở để tính toán, xây dựng Bảng 6 Tổng nguồn cung và tiêu dùng du lịch trong nước.

- *Bảng 6: Tổng nguồn cung và tiêu dùng du lịch trong nước*

Đây là bảng quan trọng nhất trong Tài khoản vệ tinh du lịch, cho phép tính toán được đóng góp trực tiếp của du lịch vào GDP. Năm 2016, do có dữ liệu từ hai cuộc điều tra khách du lịch nội địa và khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài, nên tổng thu từ khách du lịch sẽ được tính đầy đủ hơn. Kết hợp với thông tin từ bảng 5 sẽ tính toán được tốt hơn đóng góp trực tiếp của du lịch vào từng ngành kinh tế và vào GDP nói chung.

- *Bảng 10: Các chỉ số phi tiền tệ*

Bảng 10 phản ánh một số chỉ tiêu có liên quan đến những bảng trước đó nhằm diễn giải rõ hơn những thông tin phi tiền tệ như: số lượng khách du lịch theo loại khách (khách có nghỉ đêm tại CSLT và khách tham quan trong ngày), số đêm lưu trú, số lượng cơ sở lưu trú theo loại hạng, số buồng, công suất sử dụng buồng, số lượng doanh nghiệp theo quy mô lao động và ngành kinh tế...

► CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH NỘI ĐỊA

Năm 2016, chi tiêu du lịch của 62 triệu lượt khách nội địa mang lại nguồn thu 176.844,40 tỷ đồng cho ngành du lịch, tăng 11,8% so với năm 2015.

► CHI TIÊU TRONG NƯỚC CỦA KHÁCH VIỆT NAM ĐI DU LỊCH NƯỚC NGOÀI

Đây là số liệu lần đầu tiên tính toán được thông qua cuộc điều tra khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài do Trung tâm Thông tin du lịch (Tổng cục Du lịch) tiến hành. Chi tiêu trong nước trước khi xuất cảnh của khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài đạt khoảng 4.447,16 tỷ đồng.

► TỔNG THU TỪ KHÁCH DU LỊCH

Đây là giá trị tổng hợp của 3 nguồn thu trên, đạt 422.555,96 tỷ đồng năm 2016, tăng 18,8% so với năm 2015.

► ĐÓNG GÓP TRỰC TIẾP VÀO GDP

Sau khi trừ đi chi phí trung gian, giá trị đóng góp trực tiếp của du lịch vào Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2016 là 313.270,99 tỷ đồng, tương đương 6,96%, trong khi năm 2015 đạt 6,33%, năm 2014 đạt 6,14%, năm 2013 đạt 6,06%. Chuỗi tỷ lệ này cho thấy ngành Du lịch ngày càng đóng góp lớn hơn cho nền kinh tế Việt Nam.

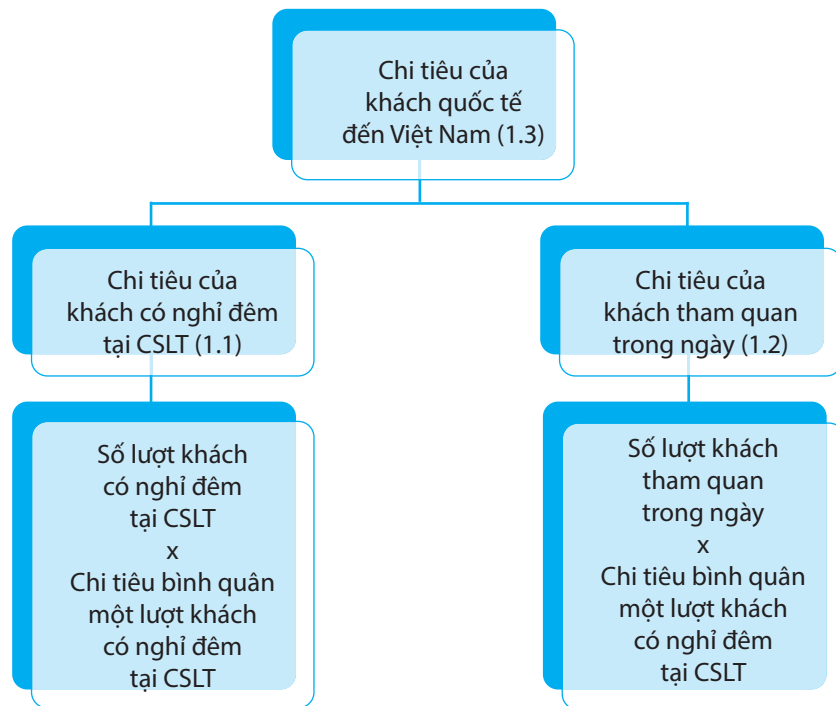


CHƯƠNG

2

**KẾT QUẢ MỘT SỐ BẢNG
TÀI KHOẢN VỆ TINH DU LỊCH
TẠI VIỆT NAM**

2.1. Chi tiêu du lịch quốc tế đến (Bảng 1)



Bảng 1 TSA: Chi tiêu du lịch quốc tế đến Việt Nam năm 2016

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Sản phẩm	Tiêu dùng của khách quốc tế đến		
		Khách có nghỉ đêm tại CSLT	Khách tham quan trong ngày	Tổng số
		1.1	1.2	1.3=1.1+1.2
1	Dịch vụ thuê phòng	66.895,11	-	66.895,11
2	Dịch vụ ăn uống	53.157,08	527,12	53.684,20
3	Dịch vụ đi lại	41.764,57	335,49	42.100,06
4	Dịch vụ tham quan	18.357,26	99,57	18.456,83
5	Mua hàng	31.784,15	600,69	32.384,84
6	Dịch vụ văn hóa, vui chơi, giải trí	10.100,08	113,44	10.213,52
7	Dịch vụ y tế	2.393,38	55,08	2.448,46
8	Dịch vụ khác	14.886,86	194,52	15.081,38
Tổng số		239.338,49	1.925,91	241.264,40

Nguồn: Tính toán của TTTDL

Theo kết quả tính toán trên, năm 2016, chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam đạt hơn 241.264 tỷ đồng. Trong đó, chi tiêu của khách có

ngủ đêm tại CSLT là hơn 239.338 tỷ đồng, chiếm 99,2% trong khi khách quốc tế đi trong ngày là hơn 1.925 tỷ đồng, chỉ chiếm 0,8%.

Bảng 1.1: Chi tiêu và lượng khách quốc tế đến Việt Nam chia theo loại khách, năm 2016

	Số lượng khách (lượt)	Chi tiêu (tỷ đồng)
Khách có ngủ đêm tại CSLT	9.311,017	239.338,49
Cơ cấu (%)	92,99	99,2
Khách tham quan trong ngày	701,718	1.925,91
Cơ cấu (%)	7,01	0,8
Tổng số	10.012,735^(*)	241.264,40

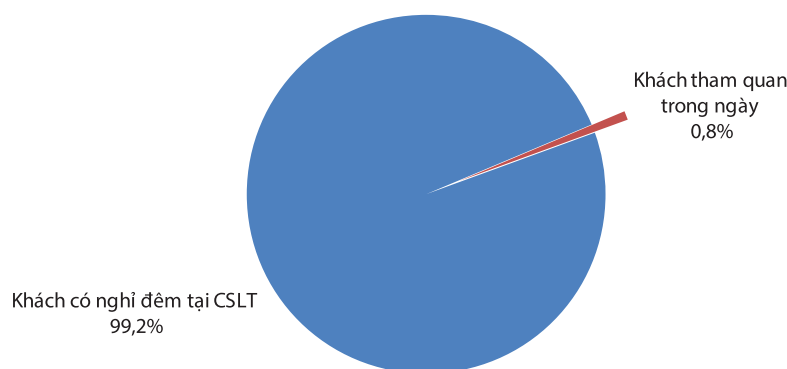
Nguồn: Tính toán của TTTTDL

(*): Tổng cục Thống kê

Xét theo loại sản phẩm, khách quốc tế đến Việt Nam chi tiêu cho dịch vụ thuê phòng là lớn nhất với hơn 66.895 tỷ đồng (chiếm 27,7%), tiếp đó là chi tiêu cho ăn uống (53.684 tỷ đồng; chiếm 22,3%), đi lại (42.100 tỷ đồng, chiếm 17,4%) và mua hàng (32.384 tỷ đồng; chiếm 13,4%). Ngoài

ra, chi tiêu cho các dịch vụ tham quan; vui chơi giải trí và y tế chiếm tỷ lệ thấp, lần lượt là 7,7% (tương đương với 18.456 tỷ đồng); 4,2% (10.213 tỷ đồng) và 1,0% (2.448 tỷ đồng). Chi tiêu cho các dịch vụ khác chiếm 6,3% (tương ứng là 15.081 tỷ đồng).

Biểu đồ 1.1: Cơ cấu chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam chia theo loại khách, năm 2016



Nguồn: Tính toán của TTTTDL

Có thể thấy, chi tiêu của khách quốc tế có ngủ đêm tại CSLT chiếm tỷ trọng lớn hơn rất nhiều so với chi tiêu của khách đi trong ngày là do lượng khách quốc tế có ngủ đêm tại CSLT

chiếm phần lớn trong tổng số khách quốc tế đến Việt Nam và có mức chi tiêu bình quân cao hơn khách tham quan trong ngày.

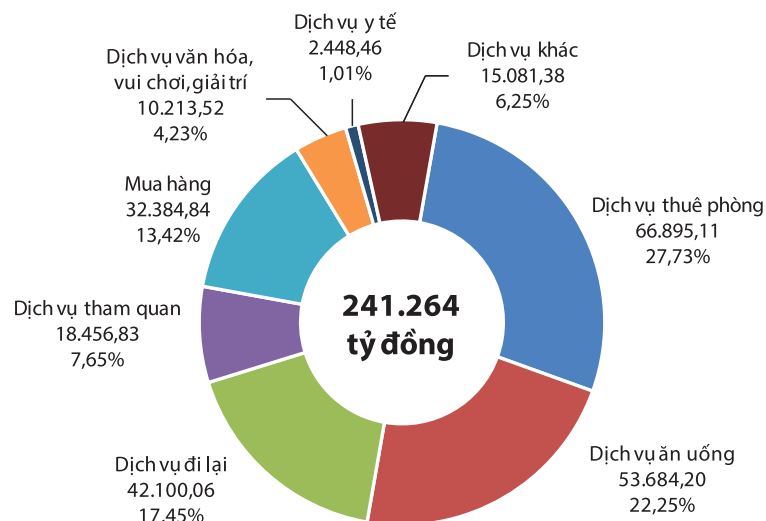
Bảng 1.2: Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam phân theo sản phẩm, 2016

TT	Sản phẩm	Cơ cấu chi tiêu (%)		Chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam năm 2016 (tỷ đồng)		
		Khách có nghỉ đêm tại CSLT ^(a)	Khách tham quan trong ngày ^(b)	Tổng số	Khách có nghỉ đêm tại CSLT	Khách tham quan trong ngày
A	B	C1	C2	C4=C5+C6	C5	C6
	Tổng số	100	100	241.264,40	239.338,49	1.925,91
1	Dịch vụ thuê phòng	27,95	-	66.895,11	66.895,11	-
2	Dịch vụ ăn uống	22,21	27,37	53.684,20	53.157,08	527,12
3	Dịch vụ đi lại	17,45	17,42	42.100,06	41.764,57	335,49
4	Dịch vụ tham quan	7,67	5,17	18.456,83	18.357,26	99,57
5	Mua hàng	13,28	31,19	32.384,84	31.784,15	600,69
6	Dịch vụ văn hóa, vui chơi, giải trí	4,22	5,89	10.213,52	10.100,08	113,44
7	Dịch vụ y tế	1,00	2,86	2.448,46	2.393,38	55,08
8	Dịch vụ khác	6,23	10,10	15.081,38	14.886,86	194,52

Nguồn: ^(a): Kết quả điều tra của TCTK

^(b): Kết quả điều tra của TCDL

Biểu đồ 1.2: Cơ cấu chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam chia theo sản phẩm, năm 2016

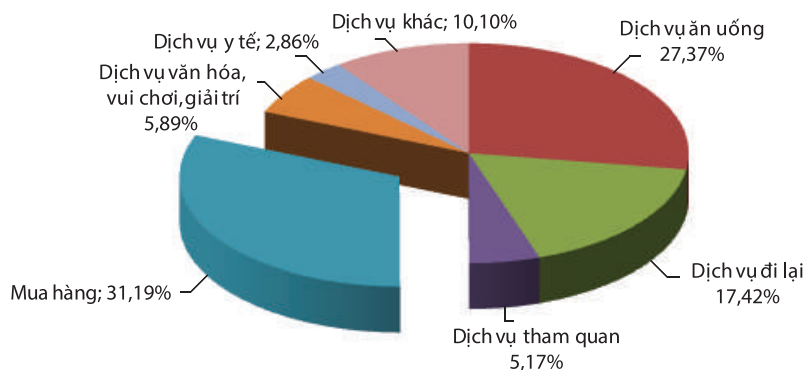


Nguồn: Tính toán của TTTDL

Riêng đối với khách quốc tế có nghỉ đêm tại CSLT, chi tiêu chủ yếu dành cho các dịch vụ cơ bản (thuê phòng, ăn uống, đi lại) chiếm tới 67,6% trong khi khách tham quan trong ngày chi tiêu lớn nhất cho mua hàng với 600,69 tỷ đồng, chiếm

31% tổng chi tiêu, sau đó mới là dịch vụ ăn uống và đi lại (chiếm 44,8%). Các dịch vụ vui chơi, giải trí; tham quan và y tế cũng chiếm tỷ lệ thấp hơn, lần lượt là 5,9%, 5,2% và 2,9%.

Biểu đồ 1.3: Cơ cấu chi tiêu của khách quốc tế tham quan trong ngày, năm 2016

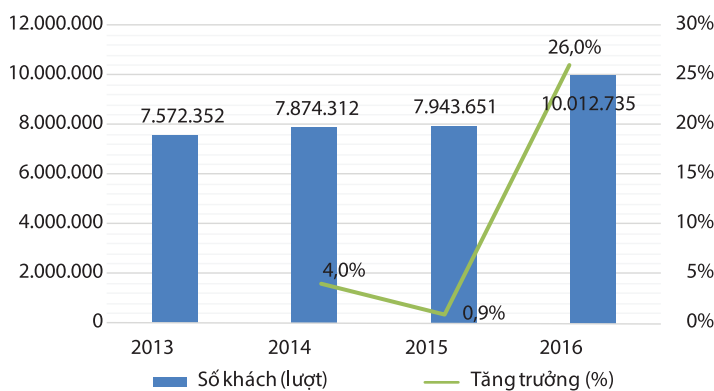


Nguồn: Tính toán của TTTDL

So sánh với con số của các năm trước, tổng chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam nói chung trong năm 2016 tăng 22,2% so với năm

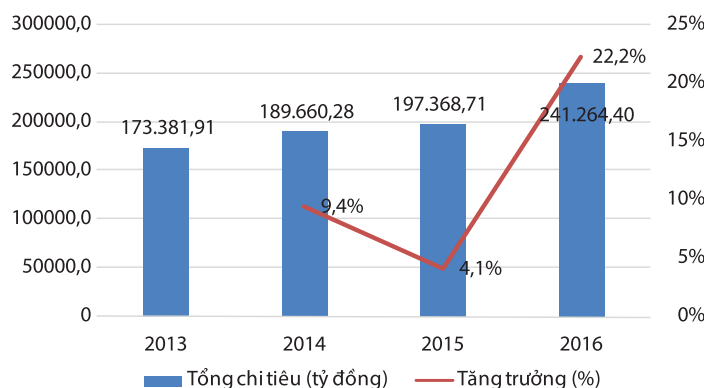
2015 (197.368 tỷ đồng), tăng 27,2% so với năm 2014 (189.660 tỷ đồng) và tăng 39,1% so với năm 2013 (173.381 tỷ đồng).

Biểu đồ 1.4: Khách quốc tế đến Việt Nam, 2013-2016



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của TCTK

Biểu đồ 1.5: Tăng trưởng chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam, 2013-2016



Nguồn: Tính toán của TTTDL

Trong đó, chi tiêu của khách có nghỉ đêm tại CSLT tăng đáng kể với 21,9% (từ 196.301 tỷ đồng năm 2015 lên hơn 239.338 tỷ đồng năm 2016) và

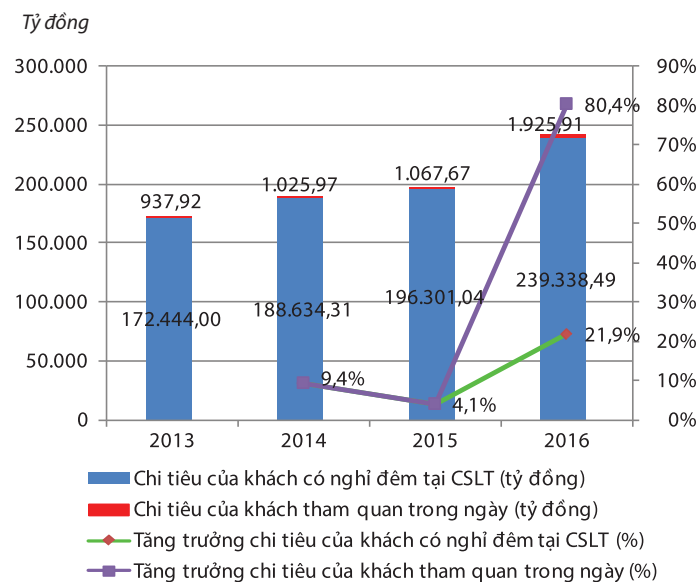
chi tiêu của khách tham quan trong ngày tăng mạnh tới 80,38% (từ hơn 1.067 tỷ đồng năm 2015 lên hơn 1.925 tỷ đồng năm 2016).

Bảng 1.2: Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam phân theo sản phẩm, 2016

Năm	Số khách			Chi tiêu (tỷ đồng)			
	Tổng số ^(*) (lượt)	Tăng trưởng	Tổng chi tiêu	Khách có nghỉ đêm tại CSLT	Tăng trưởng (%)	Khách tham quan trong ngày	Tăng trưởng (%)
2013	7.572,352		173.381,91	172.444,00		937,92	
2014	7.874,312	4,0%	189.660,28	188.634,31	9,4	1.025,97	9,4
2015	7.943,651	0,9%	197.368,71	196.301,04	4,1	1.067,67	4,1
2016	10.012,735	26,0%	241.264,40	239.338,49	21,9	1.925,91	80,4

(*) Nguồn: Tổng cục Thống kê

Biểu đồ 1.6: Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam chia theo loại khách, 2013-2016

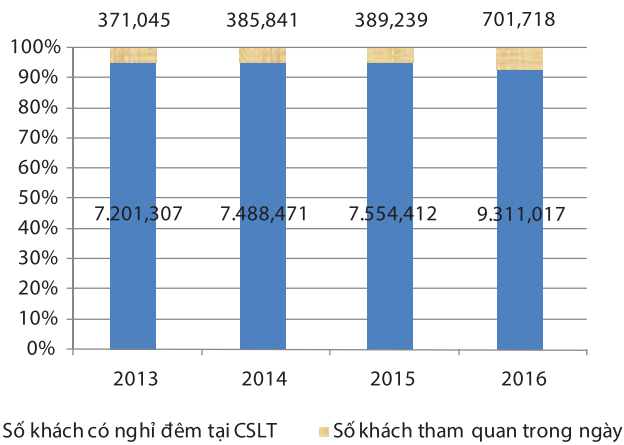


Nguồn: Tính toán của TTTDL

Có thể thấy, tốc độ tăng trưởng chi tiêu của hai đối tượng khách quốc tế có nghỉ đêm tại CSLT và khách tham quan trong ngày phù hợp với tốc độ tăng trưởng của mỗi loại khách tương ứng trong giai đoạn 2013-2016 mặc dù tốc độ tăng trưởng ở mỗi năm là khác nhau. Nếu như năm 2016, chi tiêu của khách có nghỉ đêm tại CSLT và khách tham quan trong ngày tăng lần lượt là 21,9% và 80,4% so với năm 2015 thì các đối tượng khách tương ứng cũng tăng lần lượt là 23,3% và 80,3%.

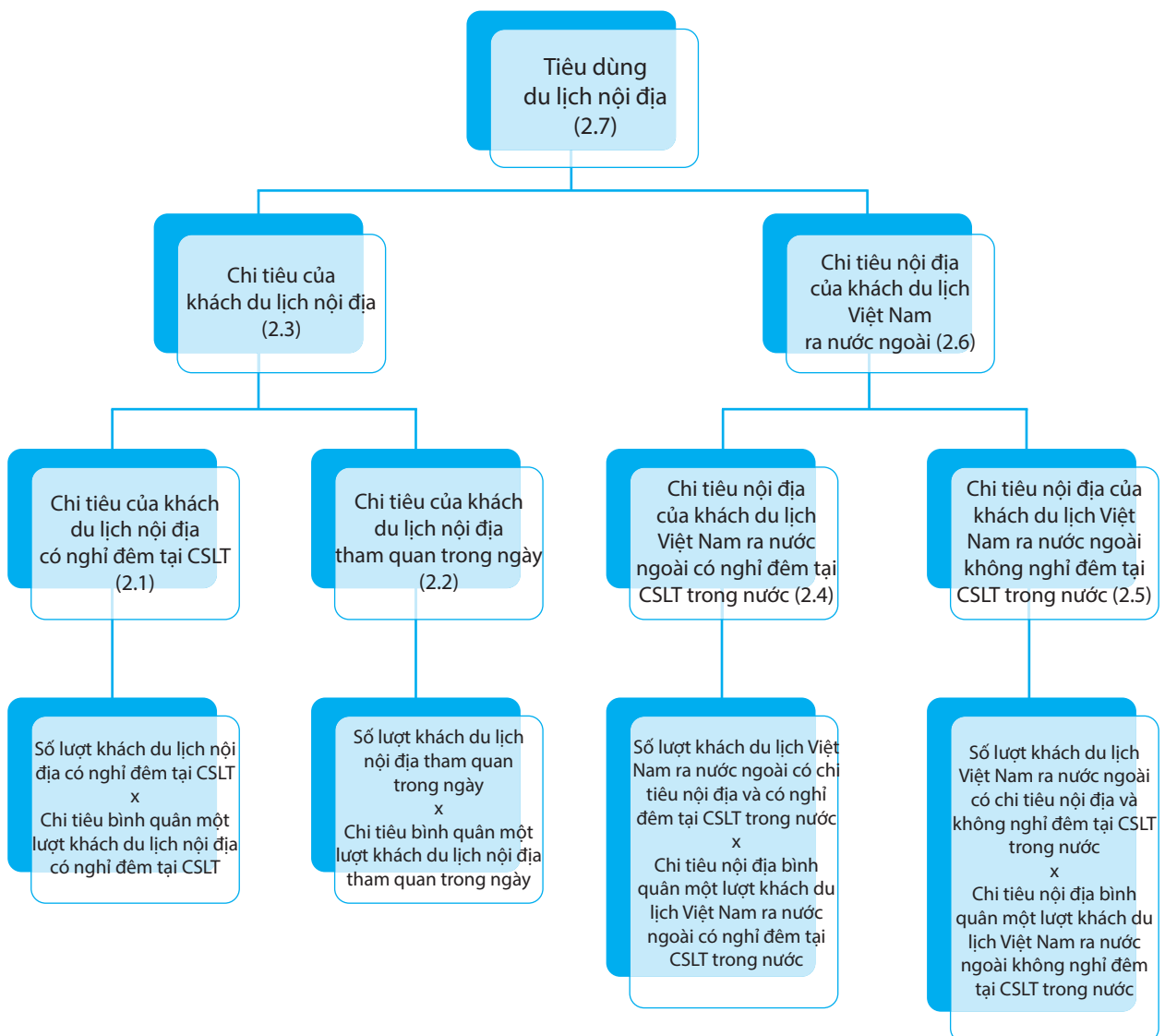
Đáng chú ý, năm 2016 khách quốc tế đến Việt Nam tham quan trong ngày tăng so với năm 2015, từ 389.238 lượt lên 701.718 lượt khách, do khách tàu biển tăng (khách này đều là khách tham quan trong ngày). Con số này đã làm thay đổi cơ cấu giữa hai loại khách này, nếu như năm 2015 khách tham quan trong ngày chỉ chiếm dưới 5% tổng số khách quốc tế đến Việt Nam thì năm 2016 chiếm khoảng 7%.

Biểu đồ 1.3: Cơ cấu khách quốc tế, năm 2016



Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của TCTK và Kết quả điều tra khách của TCDL

2.2. Chi tiêu du lịch nội địa (Bảng 2)



Bảng 2 TSA: Chi tiêu du lịch nội địa năm 2016

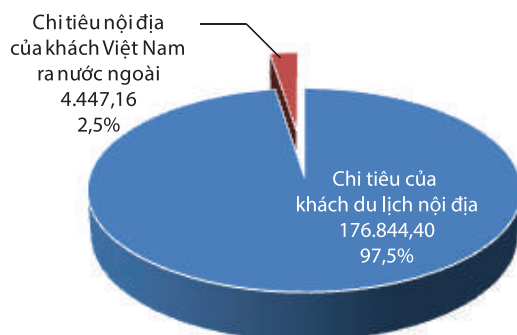
Đơn vị tính: Tỷ đồng

Sản phẩm	Chi tiêu của khách du lịch nội địa			Chi tiêu nội địa của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài			Tiêu dùng du lịch nội địa
	Khách có nghỉ đêm tại CSLT	Khách tham quan trong ngày	Tổng	Khách có nghỉ đêm tại CSLT trong nước	Khách không nghỉ đêm tại CSLT trong nước	Tổng	
	2.1	2.2	2.3= 2.1+2.2	2.4	2.5	2.6= 2.4+2.5	2.7= 2.3+2.6
1. Dịch vụ thuê phòng	29.728,71	-	29.728,71	184,03	-	184,03	29.912,74
2. Dịch vụ ăn uống	30.787,57	12.068,30	42.855,87	146,28	288,03	434,31	43.290,18
3. Dịch vụ đi lại	33.521,86	11.644,47	45.166,33	358,75	1.779,22	2.137,97	47.304,30
4. Dịch vụ tham quan	9.503,00	5.167,23	14.670,23	-	-	-	14.670,23
5. Mua hàng	18.349,23	8.108,32	26.457,55	153,21	1.073,24	1.226,45	27.684,00
6. Văn hóa, thể thao, giải trí	3.846,77	2.714,19	6.560,96	-	-	-	6.560,96
7. Dịch vụ y tế	951,64	1.310,00	2.261,64	6,94	49,61	56,55	2.318,19
8. Dịch vụ khác	7.345,06	1.798,05	9.143,11	28,80	379,05	407,85	9.550,96
Tổng cộng	134.033,84	42.810,56	176.844,40	878,01	3.569,15	4.447,16	181.291,56

Nguồn: Tính toán của TTTTDL

Chi tiêu du lịch nội địa năm 2016 đạt 181.291,56 tỷ đồng, trong đó chủ yếu là chi tiêu của khách du lịch nội địa với 176.844,40 tỷ đồng,

chiếm tới 97,5%. Chi tiêu nội địa của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài chiếm tỷ trọng rất nhỏ, chỉ 2,5% tương đương 4.447,16 tỷ đồng.

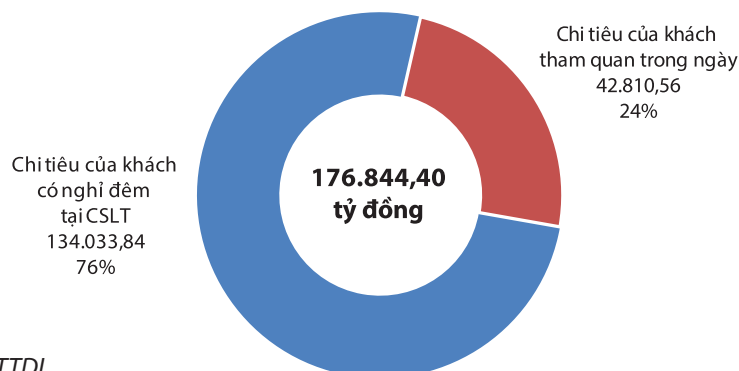
Biểu đồ 2.1: Cơ cấu tiêu dùng du lịch nội địa năm 2016

Nguồn: Tính toán của TTTTDL

* Chi tiêu của khách du lịch nội địa

Chi tiêu của khách du lịch nội địa chia theo phân loại khách

Biểu đồ 2.2: Cơ cấu chi tiêu của khách du lịch nội địa phân theo loại khách năm 2016



Nguồn: Tính toán của TTTDL

Trong tổng số 176.844,40 tỷ đồng chi tiêu của khách du lịch nội địa năm 2016, chi tiêu của khách có nghỉ đêm tại CSLT chiếm hơn 3/4 (75,6%), đạt 134.033,84 tỷ đồng. Trong khi đó, chi tiêu của khách tham quan trong ngày chỉ chiếm gần 1/4 (24,4%) đạt 42.810,56 tỷ đồng. Mặc dù lượng khách du lịch nội địa có nghỉ đêm tại CSLT (29,2 triệu khách) ít hơn khách tham quan trong ngày

(32,8 triệu khách) nhưng do chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa có nghỉ đêm tại CSLT (4.590,2 nghìn đồng) cao hơn 3 lần chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa tham quan trong ngày (1.305,2 nghìn đồng) nên chi tiêu của khách du lịch nội địa có nghỉ đêm tại CSLT cũng cao hơn 3 lần chi tiêu của khách tham quan trong ngày.

Bảng 2.1. Khách du lịch nội địa, 2013 - 2016

Đơn vị tính: Triệu lượt

Năm	Khách có nghỉ đêm tại CSLT	Khách tham quan trong ngày	Tổng số
2013	25,4	9,6	35
2014	27,9	10,6	38,5
2015 ^(*)	29,6	27,4	57
2016	29,2	32,8	62

Nguồn: Tổng cục Du lịch

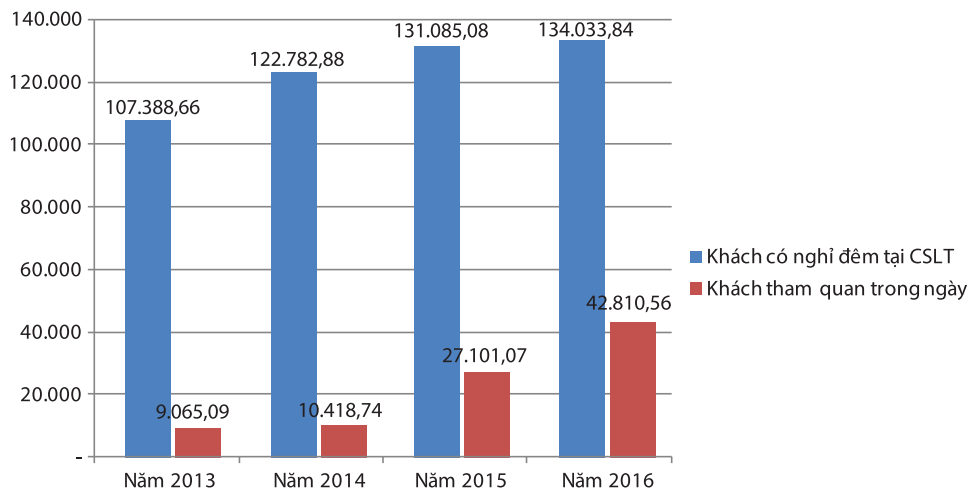
(^{*}): Thay đổi phương pháp thống kê

Trong giai đoạn 2013 - 2016, số lượt khách du lịch nội địa đã tăng từ 35 triệu lượt năm 2013 lên 62 triệu lượt năm 2016 với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 21,0%. Đáng chú ý, từ năm 2015, Tổng cục Du lịch đã điều chỉnh phương pháp tính tổng số lượt khách du lịch nội địa, cũng như tỷ lệ

khách nghỉ qua đêm và tham quan trong ngày. Nhất là tỷ trọng khách tham quan trong ngày tăng lên đáng kể so với khách nghỉ đêm tại CSLT. Điều này cũng dẫn đến tính toán chi tiêu của khách du lịch nội địa có sự điều chỉnh, tăng trưởng mạnh hơn so với giai đoạn trước đó.

Biểu đồ 2.3: Chi tiêu của khách du lịch nội địa chia theo phân loại khách, 2013 - 2016

Đơn vị tính: Tỷ đồng



Nguồn: Tính toán của TTTTDL

Trong giai đoạn 2013 - 2016, chi tiêu của khách du lịch nội địa đã tăng từ 116.453,75 tỷ đồng (năm 2013) lên 176.844,40 tỷ đồng (năm 2016) với mức tăng trưởng bình quân đạt 14,8%. Trong đó, chi tiêu của khách du lịch nội địa tham quan trong ngày có tốc độ tăng trưởng bình quân cao hơn nhiều so với chi tiêu của khách du lịch nội địa có nghỉ đêm tại CSLT, với tỷ lệ lần lượt

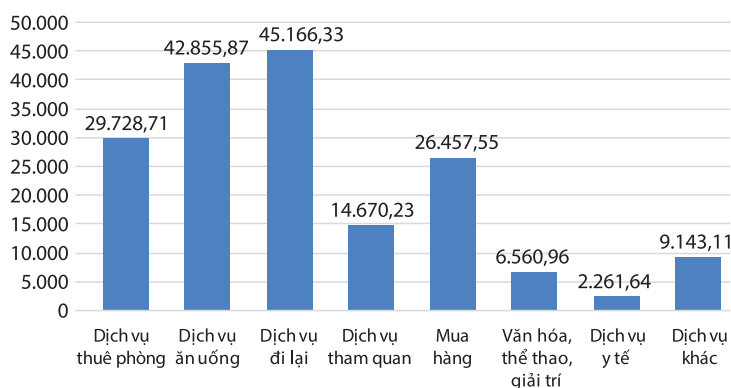
là 68,1% và 7,4%. Một lý do chủ yếu có sự chênh lệch này do thay đổi phương pháp thống kê (như đã nêu ở trên), số lượt khách du lịch nội địa tham quan trong ngày giai đoạn 2013 - 2016 có tốc độ tăng trưởng bình quân là 50,9%, trong khi đó tốc độ tăng trưởng bình quân của khách du lịch nội địa có nghỉ đêm tại CSLT chỉ là 4,5%.

Bảng 2.2: Chi tiêu của khách du lịch nội địa chia theo phân loại khách, 2013 - 2016 (tỷ đồng)

Chi tiêu	2013	2014	2015	2016	Tăng trưởng bình quân (%)
Khách nội địa có nghỉ đêm tại CSLT	107.389	122.783	131.085	134.033	7,4
Khách nội địa tham quan trong ngày	9.065	10.419	27.101	42.810	68,1
Tổng số	116.454	133.202	158.186	176.844	

Nguồn: Tính toán của TTTTDL

Biểu đồ 2.4: Chi tiêu của khách du lịch nội địa phân theo sản phẩm năm 2016 (tỷ đồng)



Nguồn: Tính toán của TTTTDL

Có thể thấy, khách du lịch nội địa chi tiêu nhiều nhất cho dịch vụ đi lại với 45.166,33 tỷ đồng, chiếm 25,55% tổng chi tiêu, tiếp theo là chi tiêu cho dịch vụ ăn uống (42.855,87 tỷ đồng;

24,25%) và thuê phòng (29.728,71 tỷ đồng; 16,76%). Chi tiêu thấp nhất là cho dịch vụ y tế với 2.261,64 tỷ đồng, chỉ chiếm 1,28%.

Bảng 2.3 Chi tiêu của khách du lịch nội địa theo sản phẩm, 2013 - 2016

	2013		2014		2015		2016	
	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
Tổng	116.453,7	100	133.201,6	100	158.186,1	100	176.844,40	100
Dịch vụ thuê phòng	26.643,13	22,88	30.462,43	22,87	32.522,21	20,56	29.728,71	16,81
Dịch vụ ăn uống	28.494,21	24,47	32.593,26	24,47	39.044,03	24,68	42.855,87	24,23
Dịch vụ đi lại	26.618,52	22,86	30.450,40	22,86	37.254,78	23,55	45.166,33	25,54
Dịch vụ tham quan	7.944,23	6,82	9.087,72	6,82	11.079,48	7,00	14.670,23	8,29
Mua hàng	16.299,82	13,99	18.646,85	13,99	22.989,83	14,53	26.457,55	14,96
Văn hóa, vui chơi, giải trí	2.838,12	2,44	3.248,89	2,44	4.628,57	2,93	6.560,96	3,71
Y tế	1.495,21	1,28	1.709,89	1,28	1.924,57	1,22	2.261,64	1,27
Chi khác	6.120,51	5,25	7.002,18	5,26	8.742,68	5,53	9.143,11	5,17

Nguồn: Tính toán của TTTTDL

Từ bảng 2.2 có thể thấy, trong giai đoạn 2013 - 2016, chi tiêu của khách du lịch nội địa cho các dịch vụ chính (thuê phòng, ăn uống, đi lại) chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi tiêu của khách du lịch nội địa với khoảng 70% trong các năm 2013, 2014, 2015 và 66,56% năm 2016.

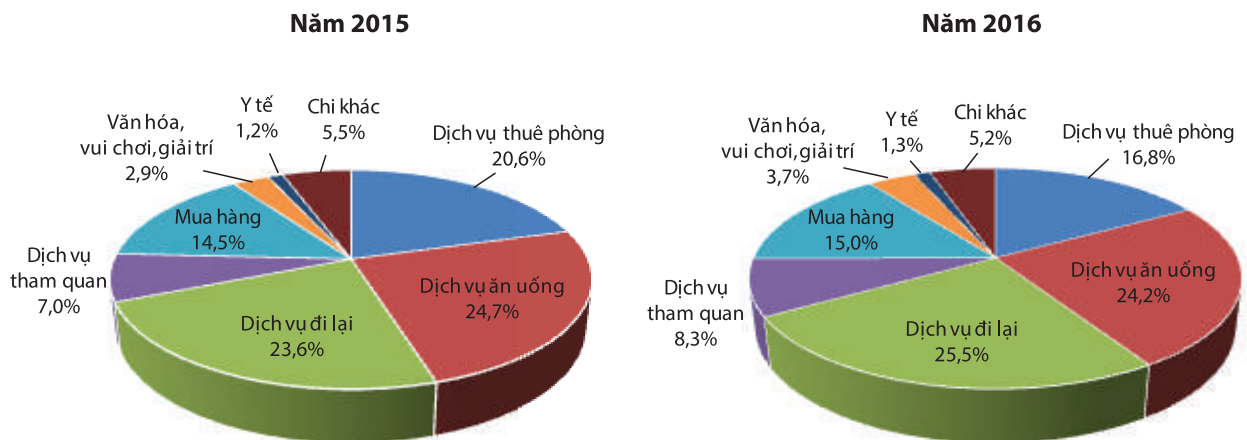
Tuy nhiên có sự hoán đổi về mức chi tiêu dẫn đầu giữa dịch vụ ăn uống và đi lại. Nếu như trong giai đoạn 2013 - 2015, chi tiêu cho dịch vụ ăn uống luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất thì đến năm 2016, chi tiêu cho dịch vụ đi lại lại vươn lên dẫn đầu với 25,54%, chi tiêu cho ăn uống chỉ

đứng thứ 2 với 24,23%. Chi tiêu cho dịch vụ thuê phòng có xu hướng giảm theo các năm từ 22,88% năm 2013 xuống còn 16,81% năm 2016.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa cho các dịch vụ tham quan, mua hàng, văn hóa, vui chơi, giải trí ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi tiêu của khách du lịch nội địa. Điều này phù hợp với xu hướng ngày càng ưa thích trải nghiệm các hoạt động văn hóa, giải trí của du khách.

Chi tiêu cho y tế và chi khác có biến động tăng, giảm không đáng kể.

Biểu đồ 2.5. Cơ cấu chi tiêu của khách du lịch nội địa phân theo sản phẩm năm 2015 và 2016



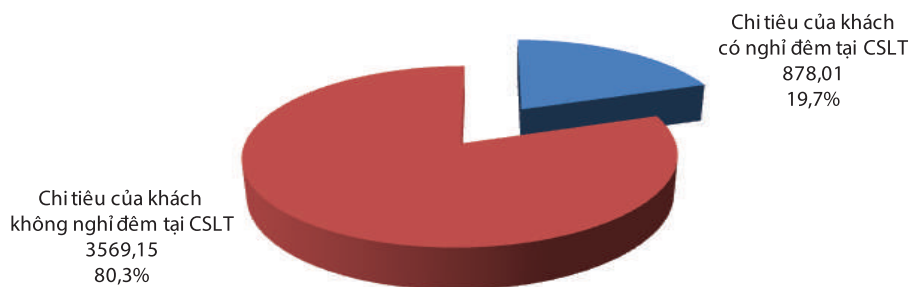
Nguồn: Tính toán của TTTTDL

*** Chi tiêu nội địa của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài**

Năm 2016, lần đầu tiên Tổng cục Du lịch tổ chức điều tra thông tin chi tiêu nội địa của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài. Qua đó tính được tổng chi tiêu nội địa của đối tượng khách này khoảng 4.447,16 tỷ đồng, trong đó phần chi tiêu của khách không nghỉ đêm tại CSLT trong nước đạt 3.569,15 tỷ đồng, chiếm 80,3%, chi tiêu của khách có nghỉ đêm tại CSLT trong nước đạt

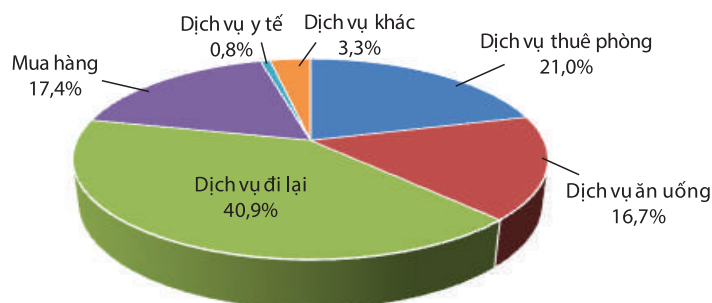
878,01 tỷ đồng, chiếm 19,7%. Sự chênh lệch này là do số lượt khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài có chi tiêu nội địa, không nghỉ đêm tại CSLT trong nước (4.652.784 lượt) lớn hơn gấp nhiều lần số lượt khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài có chi tiêu nội địa và có nghỉ đêm tại CSLT trong nước (287.419 lượt).

Biểu đồ 2.6: Cơ cấu chi tiêu nội địa của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài phân theo loại khách năm 2016



Nguồn: Tính toán dựa trên Kết quả điều tra khách VN ra nước ngoài của TCDL và số liệu của Cục quản lý XNC

Biểu đồ 2.7: Cơ cấu chi tiêu nội địa của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài có nghỉ đêm tại CSLT trong nước phân theo sản phẩm năm 2016

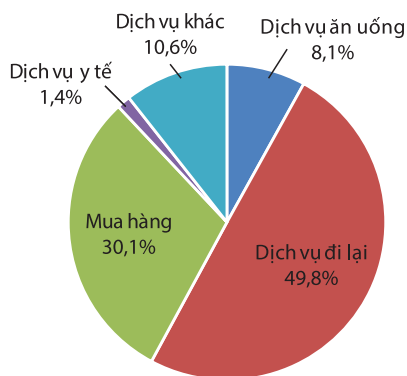


Nguồn: Tính toán dựa trên Kết quả điều tra khách VN ra nước ngoài của TCDL

Trong cơ cấu chi tiêu nội địa của nhóm khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài có nghỉ đêm tại CSLT trong nước, chi tiêu cho dịch vụ đi lại chiếm tỷ trọng lớn nhất với 40,9%, tiếp theo là

thuê phòng (21,0%), mua hàng (17,4%), ăn uống (16,7%), dịch vụ khác (3,3%). Chi tiêu cho dịch vụ y tế chiếm tỷ trọng nhỏ nhất 0,8%.

Biểu đồ 2.8: Cơ cấu chi tiêu nội địa của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài không nghỉ đêm tại CSLT trong nước phân theo sản phẩm năm 2016



Nguồn: Tính toán dựa trên Kết quả điều tra khách VN ra nước ngoài của TCDL

Đối với khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài không nghỉ đêm tại CSLT trong nước, phần chi tiêu nội địa nhiều nhất là cho 2 dịch vụ đi lại

(49,8%) và mua hàng (30,1%). Chi tiêu cho y tế vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ nhất với 1,4%.

2.3. Chi tiêu du lịch ra nước ngoài (Bảng 3)

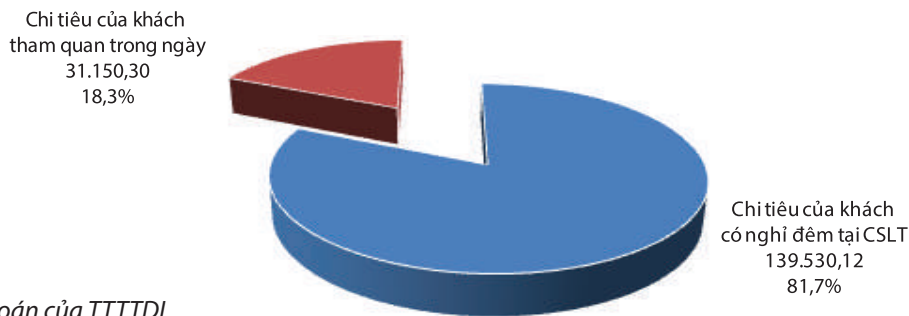
Bảng 3 TSA: Chi tiêu du lịch ra nước ngoài năm 2016

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Sản phẩm	Chi tiêu du lịch ra nước ngoài		
	Khách có nghỉ đêm tại CSLT	Khách tham quan trong ngày	Tổng số
	3.1	3.2	3.3 = 3.1 + 3.2
1. Dịch vụ thuê phòng	30.333,85	-	30.333,85
2. Dịch vụ ăn uống	21.487,64	4.523,02	26.010,66
3. Dịch vụ đi lại	36.138,30	12.952,29	49.090,59
4. Dịch vụ tham quan	4.423,10	1.024,84	5.447,94
5. Mua hàng	35.245,31	10.270,25	45.515,56
6. Văn hóa, thể thao, giải trí	2.511,54	809,91	3.321,45
7. Dịch vụ y tế	2.595,26	981,23	3.576,49
8. Dịch vụ khác	6.795,12	588,76	7.383,88
Tổng cộng	139.530,12	31.150,30	170.680,42

Nguồn: Tính toán của TTTDL

Biểu đồ 3.1: Cơ cấu chi tiêu của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài phân theo loại khách năm 2016

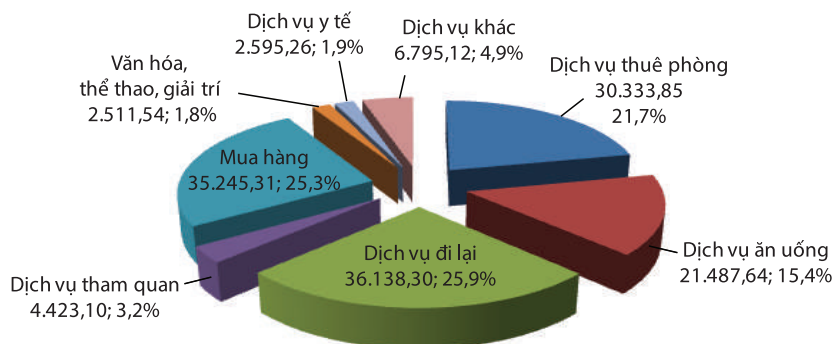


Nguồn: Tính toán của TTTTDL

Chi tiêu du dịch quốc tế đi năm 2016 đạt 170.680,42 tỷ đồng, trong đó chi tiêu ở nước ngoài của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài có nghỉ đêm tại CSLT đạt 139.530,12 tỷ đồng, chiếm 81,7%; chi tiêu ở nước ngoài của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài tham quan trong ngày chỉ đạt 31.150,30 tỷ đồng, chiếm 18,3%. Tuy chi tiêu ở nước ngoài bình quân một lượt khách

du lịch Việt Nam ra nước ngoài có nghỉ đêm tại CSLT và tham quan trong ngày tương đương nhau (lần lượt là 1.290,0 USD và 1.237,4 USD), nhưng do tỷ lệ khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài có nghỉ đêm tại CSLT và tham quan trong ngày có sự chênh lệch lớn, với tỷ lệ lần lượt là 81,12% và 18,88% dẫn đến sự khác biệt lớn trong chi tiêu của hai nhóm khách này.

Biểu đồ 3.2: Cơ cấu chi tiêu ở nước ngoài của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài có nghỉ đêm tại CSLT phân theo sản phẩm năm 2016

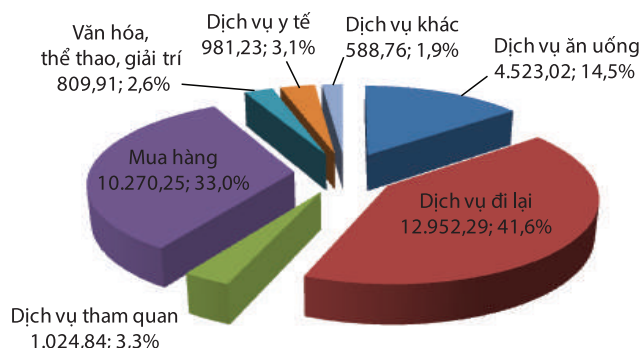


Nguồn: Tính toán của TTTTDL

Trong cơ cấu chi tiêu ở nước ngoài của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài có nghỉ đêm tại CSLT, chi tiêu cho dịch vụ đi lại chiếm tỷ trọng lớn nhất với 25,9%, tiếp theo là mua hàng

(25,3%), thuê phòng (21,7%), ăn uống (15,4%), chi khác (4,9%), tham quan (3,2%), y tế (1,9%). Chiếm tỷ trọng thấp nhất là chi tiêu cho văn hóa, thể thao, giải trí với 1,8%.

Biểu đồ 3.3: Cơ cấu chi tiêu ở nước ngoài của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài tham quan trong ngày phân theo sản phẩm năm 2016



Nguồn: Tính toán của TTTTDL

Khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài tham quan trong ngày không chi tiêu cho dịch vụ thuê phòng. Cũng giống như khách có nghỉ đêm tại CSLT, khách tham quan trong ngày chi tiêu ở nước ngoài nhiều nhất cho hai dịch vụ là đi lại

(41,6%) và mua hàng (33,0%). Chi tiêu cho ăn uống chiếm 14,5%; tham quan (3,3%); y tế (3,1%); văn hóa, thể thao, giải trí (2,6%). Chiếm tỷ trọng thấp nhất với 1,9% là chi tiêu cho dịch vụ khác.

2.4. Tổng tiêu dùng trong nước của khách du lịch (Bảng 4)

Bảng 4 TSA: Tổng tiêu dùng trong nước của khách du lịch năm 2016

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Sản phẩm	Chi tiêu du lịch trong nước của khách du lịch			Chi tiêu du lịch trong nước	Tổng tiêu dùng du lịch trong nước
		Khách du lịch quốc tế đến	Khách du lịch nội địa	Khách Việt Nam đi du lịch ra nước ngoài		
		1.3	2.3	2.4	4.1=1.3+2.3+2.4	4.3=4.1
	Tổng cộng	241.264,40	176.844,40	4.447,16	422.555,96	422.555,96
1	Dịch vụ thuê phòng	6.895,11	29.728,71	184,03	96.807,85	96.807,85
2	Dịch vụ ăn uống	53.684,20	42.855,87	434,31	96.974,38	96.974,38
3	Dịch vụ đi lại	42.100,06	45.166,33	2.137,97	89.404,36	89.404,36
4	Dịch vụ tham quan	18.456,83	14.670,23	-	33.127,06	33.127,06
5	Mua hàng	32.384,84	26.457,55	1.226,45	60.068,84	60.068,84
6	Dịch vụ văn hóa, vui chơi, giải trí	10.213,52	6.560,96	-	16.774,48	16.774,48
7	Dịch vụ y tế	2.448,46	2.261,64	56,55	4.766,65	4.766,65
8	Dịch vụ khác	15.081,38	9.143,11	407,85	24.632,34	24.632,34

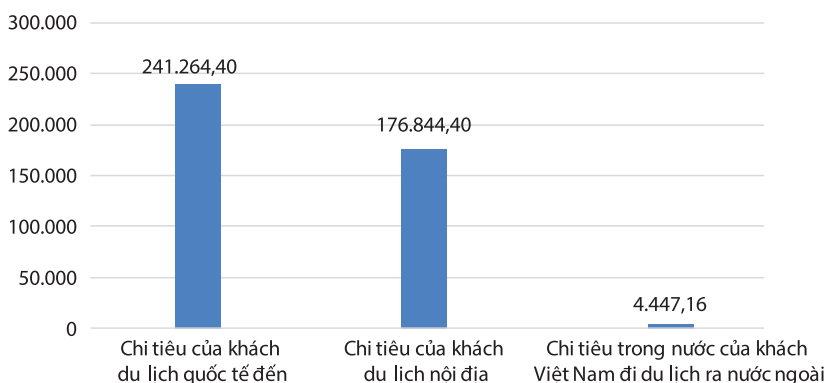
Nguồn: Tính toán của TTTTDL

Năm 2016, tổng tiêu dùng du lịch trong nước đạt hơn 422.555 tỷ đồng, trong đó, chi tiêu của khách quốc tế đến, khách nội địa và khách

Việt Nam đi ra nước ngoài lần lượt là 241.264 tỷ đồng và 176.844 tỷ đồng và 4.447 tỷ đồng.

Biểu đồ 4.1: Chi tiêu trong nước của khách du lịch chia theo loại khách, năm 2016

Đơn vị tính: Tỷ đồng

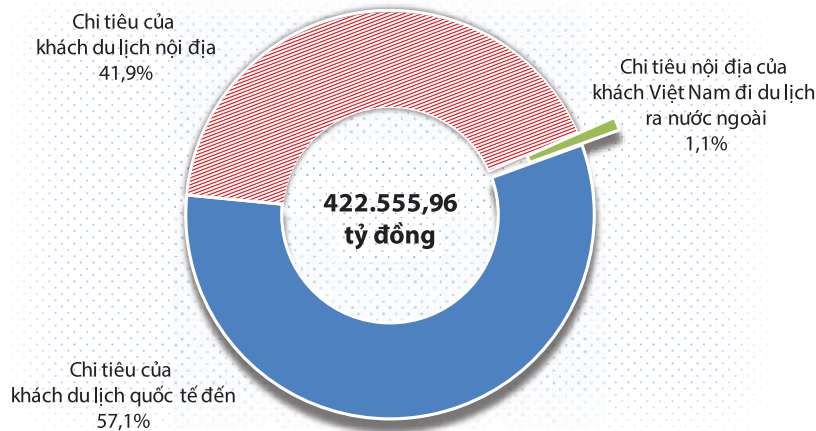


Nguồn: Tính toán của TTTTDL

Có thể thấy, chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi tiêu trong nước của khách du lịch với 57,09%, tiếp đó là chi tiêu của khách du lịch nội địa chiếm

41,85% và chi tiêu trong nước của khách Việt Nam đi ra nước ngoài chiếm một phần nhỏ với 1,05%.

Biểu đồ 4.2: Cơ cấu chi tiêu trong nước của khách du lịch chia theo loại khách, năm 2016

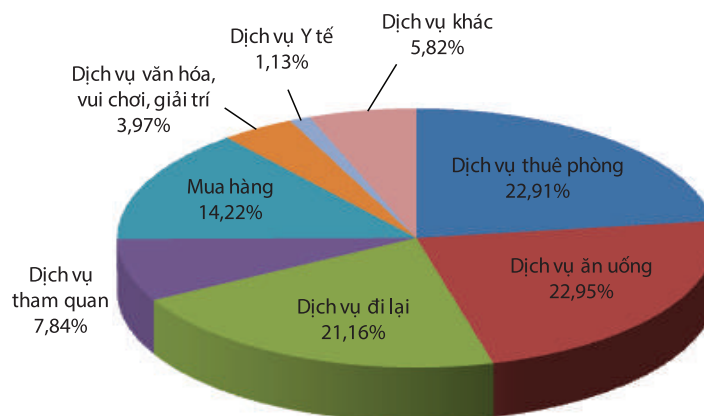


Nguồn: Tính toán của TTTTDL

Phân theo từng loại sản phẩm, trong năm 2016, chi tiêu của khách du lịch chủ yếu vẫn dành cho các dịch vụ ăn uống, thuê phòng và đi lại lần lượt là 96.974 tỷ đồng; 96.807 tỷ đồng và 89.404,36 tỷ đồng, chiếm tới 67,1% tổng tiêu dùng du lịch trong nước. Tiếp sau đó là tiêu dùng

cho mua hàng (60.068 tỷ đồng), tham quan (33.127 tỷ đồng), văn hóa, thể thao, giải trí (16.774 tỷ đồng), và dịch vụ y tế (4.766 tỷ đồng), chiếm 27,1% tổng tiêu dùng du lịch trong nước. Các dịch vụ khác chiếm 5,8%.

Biểu đồ 4.3: Cơ cấu chi tiêu trong nước của khách du lịch chia theo sản phẩm, năm 2016

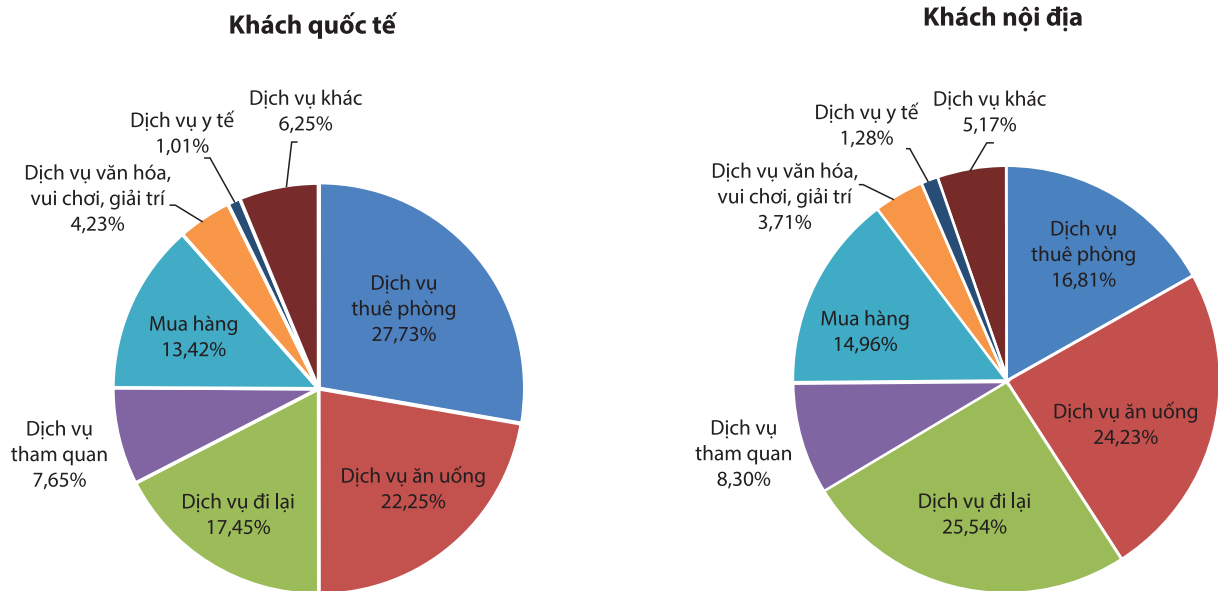


Nguồn: Tính toán của TTTTDL

Đối với khách du lịch quốc tế đến Việt Nam, chi tiêu cho dịch vụ thuê phòng là lớn nhất chiếm tới 27,7%, tiếp đó là chi tiêu cho ăn uống chiếm 22,3% và đi lại chiếm 17,4%. Trong khi đó, khách du lịch nội địa chi tiêu nhiều nhất cho dịch vụ ăn

uống (chiếm 24,7%), sau đó là thuê phòng và đi lại lần lượt là 23,6% và 20,6%. Còn lại phần chi tiêu trong nước của khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài chủ yếu cho đi lại và mua hàng.

Biểu đồ 4.4: Cơ cấu chi tiêu của khách quốc tế và khách nội địa, năm 2016

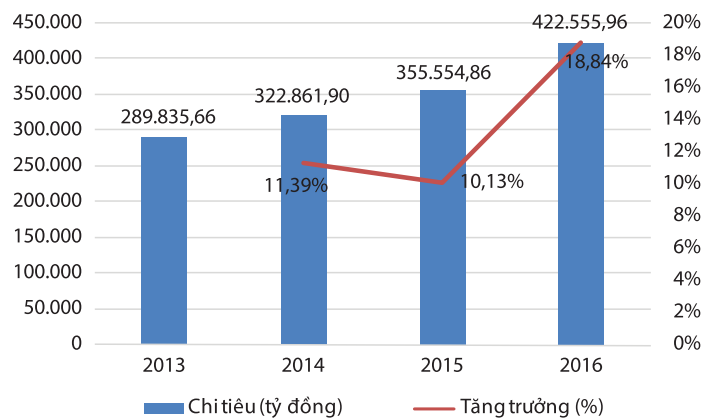


Nguồn: Tính toán của TTTTDL

Như vậy, tổng tiêu dùng du lịch trong nước của khách du lịch năm 2016 đạt hơn 422.555 tỷ đồng, tăng 18,8% so với năm 2015 (355.554 tỷ đồng). (Tuy nhiên, riêng đối với năm 2016, tổng

tiêu dùng du lịch trong nước bao gồm cả phần chi tiêu nội địa của khách Việt Nam ra nước ngoài).

Biểu đồ 4.5: Tăng trưởng chi tiêu của khách du lịch, 2013 - 2016



Nguồn: Tính toán của TTTTDL

Xét về chi tiêu của khách du lịch theo sản phẩm, trong cả 3 năm, chi tiêu cho các dịch vụ cơ bản (thuê phòng, ăn uống và đi lại) đều chiếm tỷ trọng cao nhất, năm 2016 (chiếm tới 67,01%), tương tự trong các năm 2014, 2015 lần lượt chiếm 68,7% và 68,1% so với tổng tiêu dùng trong nước.

Năm 2016 chi tiêu dành cho dịch vụ thuê phòng của khách du lịch vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất với 23,0% (96.807 tỷ đồng), xếp thứ hai là chi tiêu cho dịch vụ ăn uống 22,94% (96.974 tỷ đồng).

Bảng 4.1: Chi tiêu trong nước của khách du lịch chia theo sản phẩm, 2013 - 2016

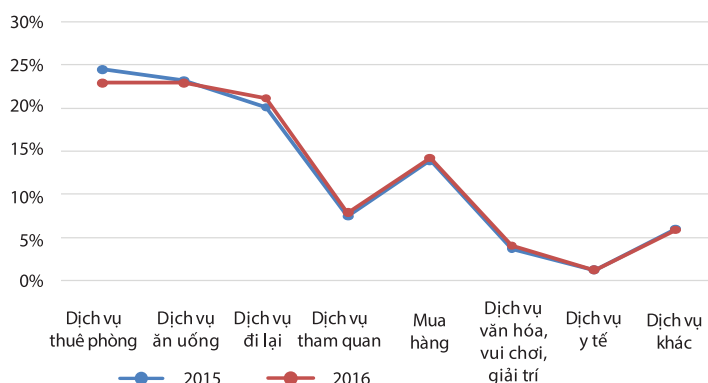
Sản phẩm	Năm	2013		2014		2015		2016	
		Tiêu dùng du lịch trong nước (tỷ đồng)	Cơ cấu chi tiêu (%)	Tiêu dùng du lịch trong nước (tỷ đồng)	Cơ cấu chi tiêu (%)	Tiêu dùng du lịch trong nước (tỷ đồng)	Cơ cấu chi tiêu (%)	Tiêu dùng du lịch trong nước (tỷ đồng)	Cơ cấu chi tiêu (%)
Dịch vụ thuê phòng		74.841,23	25,8	83.185,72	25,8	87.388,35	24,6	96.807,85	22,9
Dịch vụ ăn uống		67.050,73	23,1	74.769,75	23,2	82.934,71	23,3	96.974,38	23,0
Dịch vụ đi lại		56.873,38	19,6	63.545,81	19,7	71.695,30	20,2	89.404,36	21,2
Dịch vụ tham quan		21.219,17	7,3	23.609,01	7,3	26.190,97	7,4	33.127,06	7,8
Mua hàng		39.492,92	13,6	44.017,49	13,6	49.391,62	13,9	60.068,84	14,2
Dịch vụ văn hóa, vui chơi, giải trí		10.170,50	3,5	11.269,69	3,5	12.975,36	3,6	16.774,48	4,0
Dịch vụ y tế		3.246,47	1,1	3.625,57	1,1	3.918,12	1,1	4.766,65	1,1
Dịch vụ khác		16.941,26	6	18.838,86	5,8	21.060,43	5,9	24.632,34	5,8
Tổng cộng		289.835,66	100	322.861,90	100	355.554,86	100	422.555,96	100

Nguồn: Tính toán của TTTTDL

Có sự thay đổi về cơ cấu chi tiêu giữa hai dịch vụ cơ bản trên là do chi tiêu của khách nội địa dành cho dịch vụ ăn uống tiếp tục tăng từ 39.044 tỷ đồng năm 2015 lên 42.855 tỷ đồng năm 2016 trong khi đó chi tiêu cho dịch vụ thuê

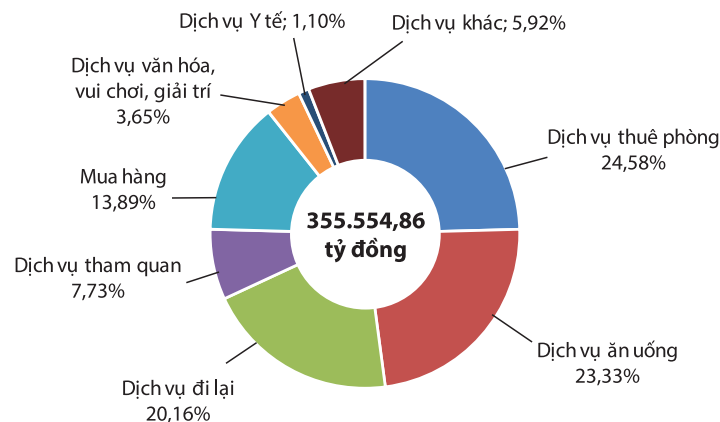
phòng lại giảm 8,5%, từ 32.522 tỷ đồng năm 2015 xuống còn 29.728 tỷ đồng năm 2016. Đồng thời, năm 2016 có thêm một phần chi tiêu trong nước của khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài cho dịch vụ ăn uống (434,31 tỷ đồng).

Biểu đồ 4.6: Cơ cấu chi tiêu trong nước của khách du lịch, 2015 - 2016 (%)



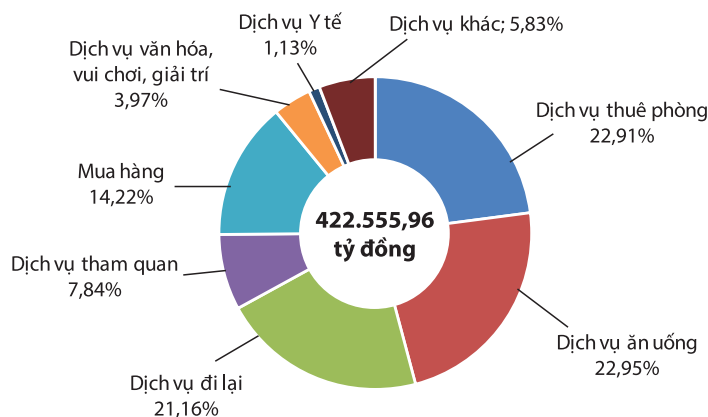
Nguồn: Tính toán của TTTTDL

Biểu đồ 4.7a: Cơ cấu chi tiêu trong nước của khách du lịch chia theo sản phẩm, năm 2015



Nguồn: Tính toán của TTTTDL

Biểu đồ 4.7b: Cơ cấu chi tiêu trong nước của khách du lịch chia theo sản phẩm, năm 2016



Nguồn: Tính toán của TTTTDL

Có thể thấy, cơ cấu chi tiêu cho dịch vụ thuê phòng của khách nội địa có xu hướng giảm so với các năm trước đó một phần là do các doanh nghiệp du lịch đã đưa ra nhiều chính sách ưu đãi về giá tour, giá phòng khách sạn... nhằm kích cầu du lịch nội địa dành cho khách du lịch.

Cùng với đó, chi tiêu của khách cho các dịch vụ bổ sung (tham quan, mua hàng, văn hóa, vui chơi, giải trí, y tế) có xu hướng tăng qua các năm. Năm 2016, khách chi tiêu hơn 114.737 tỷ đồng cho các dịch vụ bổ sung (chiếm 27,1%), tăng 24,0% so với năm 2015 (92.476 tỷ đồng) và tăng 39,0% so với năm 2014 (82.521 tỷ đồng). Cơ cấu chi tiêu cho

các dịch vụ bổ sung không có nhiều thay đổi, trong đó chi tiêu cho dịch vụ y tế vẫn luôn chiếm tỷ trọng thấp nhất (chiếm khoảng 1,1%).

Quan sát biểu đồ 4.6, có thể thấy về cơ cấu chi tiêu trong nước của khách du lịch năm 2016 không có sự thay đổi lớn so với 2015, ngoại trừ dễ dàng thấy cơ cấu chi tiêu cho thuê phòng năm 2016 giảm so với 2015 (-1,7%); cơ cấu chi tiêu cho đi lại tăng hơn (+1%). Còn cơ cấu chi tiêu cho dịch vụ như tham quan, mua hàng, VH-VC-GT của năm 2016 có tăng hơn so với 2015 nhưng không đáng kể (+0,3% hoặc +0,4%).

2.5. Tổng giá trị sản xuất của các ngành thuộc du lịch và các ngành khác (Bảng 5)

Bảng 5 TSA: Tổng giá trị sản xuất của các ngành thuộc du lịch

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã	1	2	3	4
		5.1	5.2	5.3	5.4
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	1	175.485,68	25.098,93	128.306,92	844,74
Vận tải, kho bãi	2	15.531,05	98.717,02	18.231,51	881,31
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	7.030,76	901,03	37.107,67	1.199,62
Tham quan, vui chơi, giải trí; dịch vụ văn hóa, nghệ thuật; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	4.721,24	3.611,51	4.477,56	13.363,47
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	120,37	28,77	16,61	25,72
Hoạt động dịch vụ khác	6	482,81	45,35	651,13	37,49
Các ngành khác	7	65.737,03	69.781,20	2.088,52	25.287,09
Tổng chi phí trung gian		269.108,95	198.183,81	190.879,91	41.639,44
Tổng giá trị tăng thêm (VA)		393.436,54	86.558,88	132.401,26	35.173,45
Tổng sản phẩm trong nước ^(*) (GDP)		472.942,00	120.728,00	171.195,00	44.391,00
Tỷ lệ trong GDP (%)		10,50	2,68	3,80	0,99

Nguồn: Tính toán của chuyên gia và TTTTDL

^(*) Niên giám thống kê 2016 (Tổng cục Thống kê)

2.6. Tổng nguồn cung nội địa và tiêu dùng du lịch trong nước theo giá thực tế (Bảng 6)

Đây là bảng thống kê quan trọng nhất của Tài khoản vệ tinh du lịch. Bảng này tập trung vào tổng nguồn cung nội địa và tổng tiêu dùng du lịch trong nước, được tính toán bằng việc kết hợp dữ liệu các bảng TSA trước.

Các hàng của Bảng 6 tương tự như các hàng của Bảng 5, nghĩa là các hàng phía trên phản ánh giá trị sản xuất (đầu ra) chia theo sản phẩm du lịch. Các hàng tiếp theo cho biết giá trị tiêu dùng trung gian (đầu vào). Và phần cuối là giá trị tăng

thêm được tính bằng cách lấy chênh lệch giữa giá trị sản xuất và tiêu dùng trung gian. Đồng thời, quan trọng nhất, Bảng 6 tính toán được đóng góp trực tiếp của du lịch vào GDP, là phần chênh lệch giữa Tổng tiêu dùng du lịch trong nước theo giá thực tế và tổng chi phí trung gian của du lịch. Bên cạnh đó, Bảng 6 cũng cho phép tính toán được đóng góp trực tiếp của du lịch vào mỗi ngành kinh tế, bằng giá trị tiêu dùng du lịch trong mỗi ngành trừ đi chi phí trung gian du lịch trong mỗi ngành đó.

và các ngành khác trong nền kinh tế, 2016

5	6	Cộng	Tiêu dùng cuối cùng	Tổng giá trị sản xuất	Tổng giá trị theo giá mua
5.5	5.6	5.7= 5.1+5.2+5.3 +5.4+5.5+5.6	5.8	5.9	5.10
3.514,89	2.632,65	335.883,82	126.795,81	662.545,49	742.050,95
1.450,39	1.620,36	136.431,64	74.766,59	284.742,69	318.911,81
514,58	1.396,11	48.149,77	161.508,15	323.281,17	362.074,91
607,56	700,52	27.481,87	49.969,31	76.812,89	86.030,44
2.514,56	45,13	2.751,16	165.192,29	162.471,08	181.967,61
135,09	7.858,53	9.210,41	88.873,34	98.083,75	109.853,80
76.281,54	15.314,50				
85.018,61	29.567,80				
77.452,47	68.515,95				
96.949,00	80.286,00				
2,15	1,78				

Bảng 6 TSA: Tổng nguồn cung và tiêu dùng du lịch trong nước

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã	1		2	
		Tổng giá trị (5.1)	Giá trị DL	Tổng giá trị (5.2)	Giá trị DL
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	1	175.485,68	14.205,52	25.098,93	2.031,75
Vận tải, kho bãi	2	15.531,05	4.354,01	98.717,02	27.674,52
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	7.030,76	3.762,86	901,03	482,23
Tham quan, vui chơi, giải trí; dịch vụ văn hóa, nghệ thuật; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	4.721,24	2.738,53	3.611,51	2.094,84
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	120,37	3,15	28,77	0,75
Hoạt động dịch vụ khác	6	482,81	108,26	45,35	10,17
Các ngành khác	7	65.737,03		69.781,20	
Tổng chi phí trung gian		269.108,95	25.172,33	198.183,81	32.294,27
Tổng giá trị tăng thêm (VA)		393.436,54	28.460,56	86.558,88	47.531,05
Đóng góp trực tiếp GDP		472.942,00	34.896,51	120.728,00	57.110,09
Tỷ lệ đóng góp trong các ngành KT (%)		100	7,38	100	47,30
Tỷ lệ đóng góp trực tiếp vào GDP (%)			0,78		1,27

Bảng 6 TSA: Tổng nguồn cung và tiêu dùng du lịch trong nước

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã	6		Cộng	
		Tổng giá trị (5.6)	Giá trị DL	Tổng giá trị (5.7)	Giá trị DL
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	1	2.632,65	213,11	335.883,82	27.189,71
Vận tải, kho bãi	2	1.620,36	454,26	136.431,64	38.247,51
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	1.396,11	747,20	48.149,77	25.769,72
Tham quan, vui chơi, giải trí; dịch vụ văn hóa, nghệ thuật; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	700,52	406,33	27.481,87	15.940,72
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	45,13	1,18	2.751,16	72,07
Hoạt động dịch vụ khác	6	7.858,53	1.762,11	9.210,41	2.065,23
Các ngành khác	7	15.314,50			
Tổng chi phí trung gian		29.567,80	3.584,18		109.284,97
Tổng giá trị tăng thêm (VA)		68.515,95	18.408,98		267.997,14
Đóng góp trực tiếp GDP		80.286,00	21.048,16		313.270,99
Tỷ lệ đóng góp trong các ngành KT (%)		100	26,22		
Tỷ lệ đóng góp trực tiếp vào GDP (%)			0,47		6,96

Nguồn: Tính toán của chuyên gia và TTTTDL

(*) Niên giám thống kê 2016 (Tổng cục Thống kê)

theo giá thực tế, năm 2016

3		4		5	
Tổng giá trị (5.3)	Giá trị DL	Tổng giá trị (5.4)	Giá trị DL	Tổng giá trị (5.5)	Giá trị DL
128.306,92	10.386,41	844,74	68,38	3.514,89	284,53
18.231,51	5.111,06	881,31	247,07	1.450,39	406,60
37.107,67	19.860,00	1.199,62	642,04	514,58	275,40
4.477,56	2.597,19	13.363,47	7.751,42	607,56	352,41
16,61	0,44	25,72	0,67	2.514,56	65,87
651,13	146,00	37,49	8,41	135,09	30,29
2.088,52		25.287,09		76.281,54	
190.879,91	38.101,09	41.639,44	8.717,98	85.018,61	1.415,11
132.401,26	134.918,76	35.173,45	35.836,96	77.452,47	2.840,83
171.195,00	155.681,14	44.391,00	41.183,56	96.949,00	3.351,54
100	90,94	100	92,77	100	3,46
	3,46		0,91		0,07

theo giá thực tế, năm 2016 (tiếp theo)

Tiêu dùng cuối cùng		Tổng giá trị SX		Tổng giá trị theo giá mua	
Tổng giá trị (5.8)	Giá trị DL	Tổng giá trị (5.9)	Giá trị DL	Tổng giá trị (5.10)	Giá trị DL
126.795,81	10.264,09	662.545,49	53.632,89	742.050,95	60.068,84
74.766,59	20.960,21	284.742,69	79.825,32	318.911,81	89.404,36
161.508,15	86.439,04	323.281,17	173.019,85	362.074,91	193.782,23
49.969,31	28.984,46	76.812,89	44.554,95	86.030,44	49.901,54
165.192,29	4.327,22	162.471,08	4.255,94	181.967,61	4.766,65
88.873,34	19.927,93	98.083,75	21.993,16	109.853,80	24.632,34

Trong tỷ lệ đóng góp trực tiếp của du lịch vào GDP (6,96%), đóng góp của dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm khoảng một nửa (3,46%); tiếp theo là lĩnh vực vận tải, kho bãi (1,27%); trong khi lĩnh vực bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và nghệ thuật, vui chơi giải trí và dịch vụ hỗ trợ lại khá thấp. Đáng chú ý phần đóng góp của du lịch trong lĩnh vực bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy chiếm rất thấp (7,38%) và đóng góp vào GDP nền kinh tế cũng chỉ 0,78%. Tỷ trọng

đóng góp của du lịch trong lĩnh vực nghệ thuật, vui chơi giải trí và dịch vụ hỗ trợ dù chiếm khá cao (92,77%), nhưng đóng góp cho GDP nền kinh tế chỉ chiếm 0,91%. Điều này cho thấy nhìn chung chi tiêu dành cho mua sắm và vui chơi giải trí của du khách khi đi du lịch ở Việt Nam còn khá thấp. Trong du lịch, đây là hai lĩnh vực rất quan trọng có thể đóng góp lớn cho nền kinh tế, vì vậy ở đây còn rất nhiều tiềm năng và dư địa để gia tăng nguồn thu.

2.7. Các chỉ số phi tiền tệ (Bảng 10)

Bảng 10 phản ánh một số chỉ tiêu định lượng liên quan đến các bảng trước và có vai trò quan trọng đối với việc diễn giải các thông tin phi tiền tệ đã được trình bày. Phần lớn các chỉ tiêu

được thống kê theo khuyến nghị của UNWTO. Tuy nhiên còn một số chỉ tiêu chưa được phân ra chi tiết nên vẫn được thống kê gộp.

a. Số khách du lịch và số lượng đêm lưu trú

Bảng 10.1: Tổng số khách, số lượng đêm lưu trú chia theo loại khách năm 2016

	Khách du lịch quốc tế đến			Khách du lịch nội địa			Khách du lịch Việt Nam trước khi xuất cảnh ra nước ngoài		
	Khách có nghỉ đêm tại CSLT	Khách tham quan trong ngày	Tổng cộng	Khách có nghỉ đêm tại CSLT	Khách tham quan trong ngày	Tổng cộng	Khách có nghỉ đêm tại CSLT	Khách tham quan trong ngày	Tổng cộng
	10.1	10.2	10.3= 10.1+10.2	10.4	10.5	10.6= 10.4+10.5	10.7	10.8	10.9= 10.7+10.8
Tổng số khách (nghìn lượt)	9.311,017	701,718	10.012,735	29.200	32.800	62.000	287,419	5.789,092	6.076,511
Số lượng đêm lưu trú (nghìn đêm)	81.284		81.284	75.336		75.336	287,419	-	

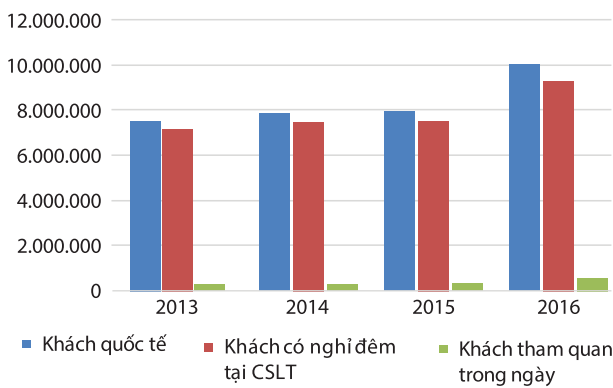
Bảng 10.2: Tổng số khách phân theo loại khách, 2013-2016

Đơn vị tính: nghìn lượt

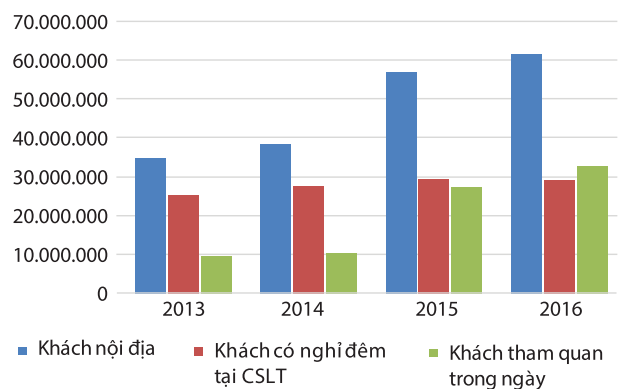
Năm	Khách du lịch quốc tế đến			Khách du lịch nội địa			Khách du lịch Việt Nam trước khi xuất cảnh ra nước ngoài		
	Khách có nghỉ đêm tại CSLT	Khách tham quan trong ngày	Tổng số khách	Khách có nghỉ đêm tại CSLT	Khách tham quan trong ngày	Tổng số khách	Khách có nghỉ đêm tại CSLT	Khách tham quan trong ngày	Tổng số khách
2013	7.201,307	371,045	7.572,352	25.400	9.600	35.000			
2014	7.488,471	385,841	7.874,312	27.900	10.600	38.500			
2015	7.554,412	389,239	7.943,651	29.600	27.400	57.000			
2016	9.311,017	701,718	10.012,735	29.200	32.800	62.000	287,419	5.789,092	6.076,511

Ghi chú: Từ năm 2015 thay đổi phương pháp tính khách du lịch nội địa

Biểu đồ 10.1: Số lượng khách quốc tế và khách nội địa, 2013-2016 (lượt)



Nguồn: Tổng cục Thống kê



Nguồn: Tổng cục Du lịch

Năm 2016 là năm bứt phá mạnh mẽ của ngành Du lịch, lần đầu tiên Việt Nam đón được hơn 10 triệu lượt KQT, với con số cụ thể là 10.012.735 lượt, tăng 26% so với năm 2015, qua đó đưa tốc độ tăng trưởng bình quân của cả giai đoạn 2013-2016 lên mức 9,8%/năm. Trong 3 năm trước đó lượng khách quốc tế đến Việt Nam chỉ có sự gia tăng nhẹ với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 2,42%/năm, tương ứng với các con số là 7.572.352 lượt/năm 2013, 7.874.312 lượt/năm 2014 và 7.943.651 lượt/năm 2015. Về số lượng tăng trưởng tuyệt đối thì 2016 cũng là năm đầu tiên Việt Nam tăng được hơn 2 triệu lượt khách trong một năm.

Về số lượng khách du lịch nội địa, theo số liệu của Tổng cục Du lịch năm 2016, cả nước phục vụ được 62 triệu lượt khách du lịch nội địa, tăng gần 9% so với năm 2015 và tăng 1,77 lần so với

năm 2013. Tốc độ tăng trưởng bình quân của giai đoạn 2013-2016 là 21%/năm; cụ thể năm 2013 cả nước có 35 triệu du khách nội địa thì đến năm 2014 đạt 38,5 triệu, năm 2015 đạt 57 triệu lượt và năm 2016 đạt 62 triệu lượt (Từ năm 2015, Tổng cục Du lịch thay đổi phương pháp tính số lượng khách du lịch nội địa).

Năm 2016 lần đầu tiên Tổng cục Du lịch tiến hành điều tra khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài. Đây là nguồn thông tin quan trọng về đặc điểm, cơ cấu khách và đặc biệt là chi tiêu của khách Việt Nam ra nước ngoài. Kết hợp với số liệu của Tổng cục Thống kê sẽ hình thành số liệu về đối tượng khách Việt Nam đi ra nước ngoài, qua đó góp phần tính đúng, tính đủ đóng góp của du lịch vào nền kinh tế cũng như cân bằng thương mại ngành du lịch.

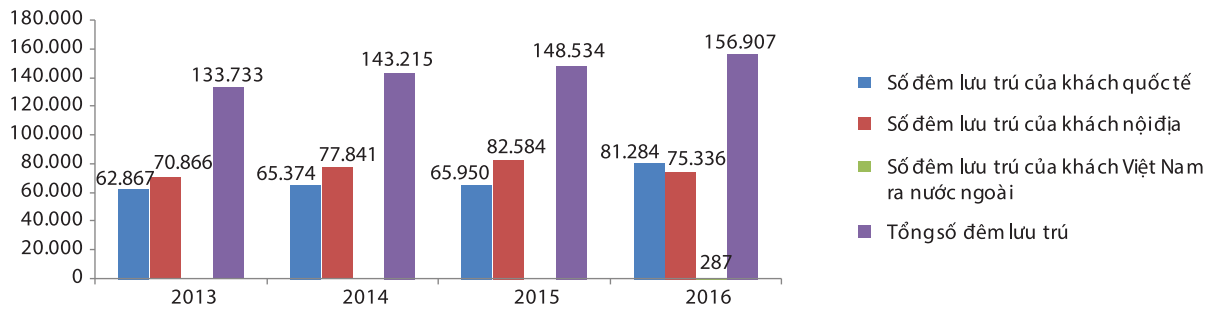
Bảng 10.2: Số đêm lưu trú tại Việt Nam của khách quốc tế, khách nội địa và khách VN ra nước ngoài, 2013-2016

Đơn vị tính: nghìn đêm

	2013 ⁽¹⁾	2014 ⁽¹⁾	2015 ⁽¹⁾	2016 ⁽²⁾
Số đêm lưu trú của khách quốc tế	62.867	65.374	65.950	81.284
Số đêm lưu trú của khách nội địa	70.866	77.841	82.584	75.336
Số đêm lưu trú của khách Việt Nam trước khi xuất cảnh ra nước ngoài				287,4
Tổng số đêm lưu trú	133.733	143.215	148.534	156.907

Nguồn: ⁽¹⁾: Báo cáo Tài khoản vệ tinh du lịch Việt Nam 2013-2015; ⁽²⁾: Tính toán của TTTDDL

Biểu đồ 10.2: Tổng số đêm lưu trú của khách du lịch quốc tế, khách du lịch nội địa, và khách Việt Nam ra nước ngoài 2013-2016 (nghìn đêm)



Nguồn: Tính toán của TTTDL

Bên cạnh sự gia tăng về lượng khách thì tổng số đêm lưu trú của khách du lịch cũng tăng theo, năm 2016 tổng số đêm lưu trú của khách du lịch tại Việt Nam đạt 156.907 nghìn đêm, tăng 5% so với năm 2015 và tăng 17,3% so với năm 2013. Cụ thể, từ 133.733 nghìn đêm của năm 2013, lên 143.215 nghìn đêm của năm 2014, 148.534 nghìn đêm của năm 2015 và 156.907 nghìn đêm của năm 2016, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2013-2016 là 5,5%/năm. Trong đó tốc độ tăng trưởng bình quân về số đêm lưu trú của khách quốc tế là 8,9%/năm và của khách du lịch nội địa là 1,8%/năm.

Để có kết quả trên là nhờ sự phát triển mạnh của hệ thống cơ sở lưu trú tại Việt Nam. Cùng với đó là sự gia tăng không ngừng cả về số lượng và chất lượng của các doanh nghiệp lữ hành từng bước đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của khách du lịch. Hạ tầng giao thông cũng được đầu tư mạnh mẽ, góp phần kết nối điểm đến du lịch Việt Nam và quốc tế. Sản phẩm du lịch phong phú và đa dạng tạo ra sự độc đáo, có khả năng cạnh tranh cao; chất lượng dịch vụ và năng lực đón tiếp, phục vụ khách du lịch theo tiêu chuẩn quốc tế cũng được cải thiện đáng kể đã khiến cho khách du lịch có nhu cầu đi du lịch nhiều hơn.

b. Cơ sở lưu trú

Bảng 10.3: Số lượng CSLTDL, số buồng và công suất sử dụng buồng bình quân, 2013-2016

	2013	2014	2015	2016
Số lượng CSLT	16.203	18.562	19.000	21.000
Tăng trưởng (%)	5,34	14,56	2,36	10,53
Tổng số buồng	298.001	330.240	370.000	420.000
Tăng trưởng (%)	7,33	10,82	12,04	13,51
Công suất sử dụng buồng bình quân (%)	56	69	55	57

Nguồn: Tổng cục Du lịch

Trong đó: số lượng CSLTDL từ 3-5 sao (2013-2016)

Năm	Tổng số		5 sao		4 sao		3 sao	
	Số CSLT	Số buồng	Số CSLT	Số buồng	Số CSLT	Số buồng	Số CSLT	Số buồng
2013	598	62.002	64	15.385	159	20.270	375	26.347
2014	640	66.728	72	17.659	187	22.569	381	26.500
2015	749	82.400	89	23.786	216	27.644	444	30.970
2016	772	89.631	103	29.742	228	29.049	441	30.840

Nguồn: Tổng cục Du lịch

Năm 2016, toàn quốc có 21.000 cơ sở lưu trú du lịch (CSLTDL) với 420.000 buồng, trong đó có 772 CSLTDL đã được Tổng cục Du lịch cấp hạng từ 3-5 sao với 89.631 buồng.

Trong giai đoạn 2013-2016, số lượng CSLTDL trên toàn quốc có sự tăng trưởng khá, góp phần quan trọng vào việc gia tăng lượng khách và số đêm lưu trú. Số lượng buồng có sự tăng trưởng

mạnh hơn so với tốc độ tăng trưởng CSLT do các nhà đầu tư tập trung nhiều vào phân khúc khách sạn cao cấp, với 174 khách sạn từ 3-5 sao trên toàn quốc mới được đưa vào khai thác, do đó tốc độ tăng trưởng bình quân về số buồng đạt 12,1%/năm còn tốc độ tăng trưởng bình quân về CSLTDL chỉ đạt 9%/năm.

2.8. Tổng hợp đóng góp của du lịch vào nền kinh tế

Xét về đóng góp của du lịch vào các ngành kinh tế, có thể thấy tỷ trọng du lịch trong các ngành nhìn chung đều tăng so với các năm trước. Du lịch trong bán buôn, bán lẻ chiếm 7,38% (năm 2015 chiếm 6,79%); trong vận tải kho bãi chiếm 47,31% (39,42%); trong dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm 90,94% (88,83%); trong tham quan, vui chơi, giải trí; dịch vụ VHNT; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ chiếm 92,77% (78,96%); trong Hoạt động dịch vụ khác chiếm 26,22%

(25,13%); chỉ có tỷ trọng du lịch trong dịch vụ Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội giảm so với năm trước, 3,46% so với 4,11%.

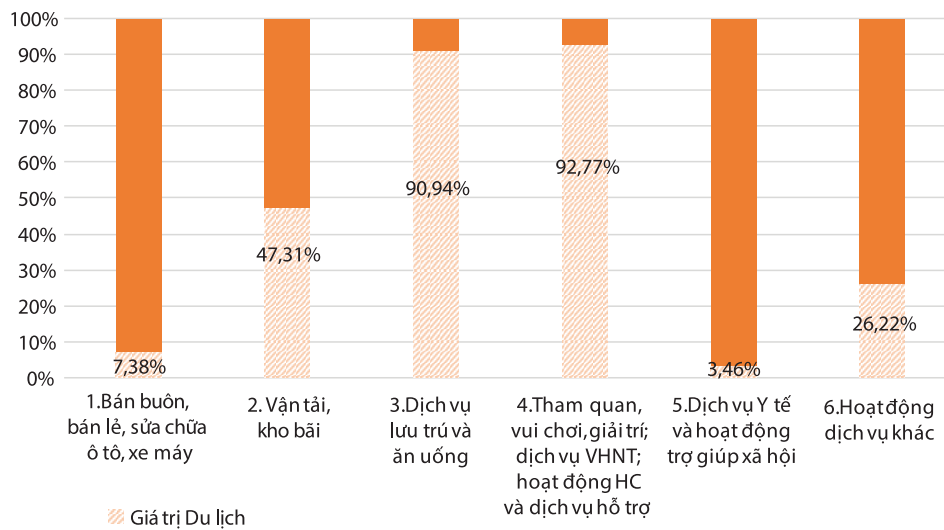
Nhìn chung, đóng góp trực tiếp của du lịch vào GDP nền kinh tế quốc dân ngày càng có xu hướng tăng lên, đặc biệt là năm 2016 khi có sự tăng trưởng mạnh của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam. Theo đó, năm 2013 là 6,06%, năm 2014 là 6,14%, năm 2015 đạt 6,33% và năm 2016 tăng mạnh đạt 6,96%.

Bảng 8.1: Đóng góp của du lịch trong các ngành kinh tế, 2013 - 2016

		2013		2014		2015		2016	
		Đóng góp trực tiếp vào GDP (tỷ đồng)	Tỷ lệ đóng góp trong các ngành KT (%)	Đóng góp trực tiếp vào GDP (tỷ đồng)	Tỷ lệ đóng góp trong các ngành KT (%)	Đóng góp trực tiếp vào GDP (tỷ đồng)	Tỷ lệ đóng góp trong các ngành KT (%)	Đóng góp trực tiếp vào GDP (tỷ đồng)	Tỷ lệ đóng góp trong các ngành KT (%)
1. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	Tổng giá trị	339.300,00	100	387.700,00	100	425.500,00	100	472.942,00	100
	Giá trị Du lịch	23.893,57	7,04	26.175,80	6,75	28.898,26	6,79	34.896,51	7,38
2. Vận tải, kho bãi	Tổng giá trị	102.600,00	100	112.400,00	100	114.600,00	100	120.728,00	100
	Giá trị Du lịch	35.089,89	34,20	39.519,28	35,16	45.176,02	39,42	57.110,09	47,31
3. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tổng giá trị	134.500,00	100	147.700,00	100	155.600,00	100	171.195,00	100
	Giá trị Du lịch	115.371,46	85,78	128.555,88	87,04	138.218,30	88,83	155.681,14	90,94
4. Tham quan, vui chơi, giải trí; dịch vụ VHNT; hoạt động HC và dịch vụ hỗ trợ	Tổng giá trị	34.700,00	100	37.800,00	100	40.800,00	100	44.391,00	100
	Giá trị Du lịch	25.790,95	74,33	28.729,53	76,00	32.213,67	78,96	41.183,56	92,77
5. Dịch vụ Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Tổng giá trị	58.600,00	100	66.200,00	100	72.200,00	100	96.949,00	100
	Giá trị Du lịch	2.513,01	4,29	2.792,83	4,22	2.966,46	4,11	3.351,54	3,46
6. Hoạt động dịch vụ khác	Tổng giá trị	57.600,00	100	65.500,00	100	71.900,00	100	80.286,00	100
	Giá trị Du lịch	14.604,06	25,35	16.197,81	24,73	18.067,43	25,13	21.048,16	26,22

Nguồn: Tính toán của TTTDL

Biểu đồ 8.1: Đóng góp của du lịch trong các ngành kinh tế, 2016



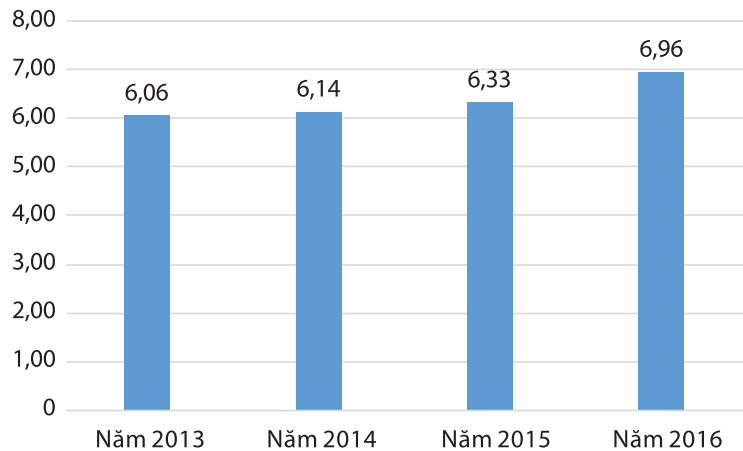
Nguồn: Tính toán của TTTTDL

Bảng 8.2: Tỷ lệ đóng góp của du lịch trong các ngành vào GDP nền kinh tế, 2013 - 2016 (%)

Các ngành	2013	2014	2015	2016
Du lịch trong ngành Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	0,67	0,66	0,69	0,78
Du lịch trong ngành Vận tải, kho bãi	0,98	1,00	1,08	1,27
Du lịch trong ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,22	3,26	3,30	3,46
Du lịch trong ngành tham quan, vui chơi, giải trí; dịch vụ văn hóa nghệ thuật; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,72	0,73	0,77	0,91
Du lịch trong ngành Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,07	0,07	0,07	0,07
Du lịch trong ngành Hoạt động dịch vụ khác	0,41	0,41	0,43	0,47
Tổng đóng góp trực tiếp vào GDP	6,06	6,14	6,33	6,96

Nguồn: Tính toán của TTTTDL

Biểu đồ 8.2: Đóng góp trực tiếp của du lịch vào GDP, 2013 - 2016 (%)



Nguồn: Tính toán của TTTTDL

Bảng 8.3: Tổng hợp đóng góp của du lịch vào nền kinh tế (tỷ đồng)

	2013	2014	2015	2016
1 Tổng thu từ khách quốc tế đến (Tổng giá trị xuất khẩu tại chỗ)	173.381,91 (8,28 tỷ USD)	189.660,28 (8,97 tỷ USD)	197.368,71 (9,1 tỷ USD)	241.264,40 (11,0 tỷ USD)
2 Tổng thu từ khách du lịch nội địa	116.453,75	133.201,62	158.186,15	176.844,40
3 Tổng thu trong nước của khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài	-	-	-	4.447,16
4 Tổng thu từ khách du lịch (1 + 2 + 3)	289.835,66	322.861,90	355.554,86	422.555,96
5 Chi phí trung gian	186.209,11	207.378,78	227.444,96	267.997,14
6 Đóng góp trực tiếp vào GDP (4 - 5)	217.262,94	241.971,13	265.540,13	313.270,99
7 Tỷ lệ đóng góp trực tiếp vào GDP (%)	6,06	6,14	6,33	6,96

Nguồn: Tính toán của TTTTDL



PHỤ LỤC

1. THUẬT NGỮ

Tài khoản vệ tinh du lịch (TSA) là một khung khái niệm toàn diện về dữ liệu du lịch có liên

quan với mặt cung, mặt cầu, tổng số vốn cố định du lịch và tiêu dùng du lịch công.

1.1. Các thuật ngữ từ nguồn cầu

Du khách (Travellers): Bất cứ cá nhân nào di chuyển giữa hai khu vực địa lý khác nhau, hoạt động với bất kỳ mục đích nào và khoảng thời gian nghỉ lại của họ, tạo ra những hiệu quả kinh tế chủ yếu tại nơi mà du khách đến, và trở thành một lĩnh vực quan trọng trong quản lý và điều hành kinh tế. Đo lường chi tiêu của du khách quốc tế ở ngoài nơi cư trú của họ là mục đích của du lịch trong Cán cân thanh toán.

Du lịch (Tourism): là các hoạt động của du khách ở nơi ngoài môi trường sinh hoạt hàng ngày trong thời gian không quá một năm liên tục với mục đích chính không liên quan tới hoạt động kiếm tiền ở nơi họ đến.

Khách du lịch (Visitors): Các cá nhân khi thực hiện các chuyến đi du lịch như trên được gọi là khách du lịch.

Môi trường sống thường xuyên hay môi trường sinh hoạt hàng ngày là yếu tố cơ bản khi định nghĩa du lịch, được định nghĩa là một khu vực địa lý (ranh giới địa lý vẫn chưa xác định) khi các cá nhân thực hiện cuộc sống của mình thường xuyên ở đó. Về ý nghĩa sâu xa, môi trường sống thường xuyên khác với nơi cư trú (dùng trong thống kê quốc gia, lập cán cân thanh toán hay thống kê hộ gia đình và gắn liền với hộ gia đình) ở đặc tính gắn với cá nhân. Hai cá nhân, đều là thành viên trong cùng một hộ gia đình, nhất thiết phải có cùng nước cư trú hoặc nơi cư trú trong một nước, nhưng có thể khác nhau về môi trường sinh hoạt hàng ngày. Trong thống kê du lịch, khái niệm nước cư trú được sử dụng khi xác định khách du lịch quốc tế và khái niệm nơi cư trú được sử dụng khi xác định khách du lịch nội địa.

Khách quốc tế đến (Inbound visitors): Khách du lịch được gọi là khách du lịch quốc tế đến nếu họ đang thực hiện chuyến đi du lịch và nước cư trú của họ khác với nước ta đang nghiên cứu.

Khách quốc tế đi (Outbound visitors): Khách du lịch được gọi là khách du lịch quốc tế đi nếu họ cư trú tại nước ta đang nghiên cứu, thực hiện chuyến đi ra khỏi lãnh thổ cư trú của họ.

Khách có nghỉ đêm tại cơ sở lưu trú (CSLT) trong nước trước khi xuất cảnh: là khách du lịch có nghỉ qua đêm (ít nhất là 1 đêm) tại CSLT trong nước tính từ thời điểm bắt đầu chuyến đi cho tới khi xuất cảnh ra nước ngoài.

Khách không nghỉ đêm tại cơ sở lưu trú (CSLT) trong nước trước khi xuất cảnh: là khách du lịch không nghỉ qua đêm tại bất kì CSLT nào trong nước tính từ thời điểm bắt đầu chuyến đi cho tới khi xuất cảnh ra nước ngoài.

Khách du lịch nội địa (Domestic visitors): Khách du lịch được gọi là khách du lịch nội địa nếu họ đang thực hiện chuyến đi du lịch và nơi cư trú của họ trùng với nước đến.

Độ dài chuyến đi: Chuyến đi được tính khi khách du lịch bắt đầu rời khỏi nơi cư trú thường xuyên, cho đến khi trở lại nơi xuất phát. Độ dài chuyến đi được tính theo ngày có nghỉ qua đêm tại cơ sở lưu trú du lịch. Căn cứ vào việc xác định độ dài chuyến đi, ta phân thành hai nhóm khách:

Khách du lịch nghỉ qua đêm (Tourists): là khách có độ dài chuyến đi từ 1 ngày trở lên. Một khách du lịch (khách nội địa, khách du lịch đến hoặc khách du lịch đi) được xác định là khách du lịch nghỉ qua đêm nếu chuyến đi của họ nghỉ ít nhất một đêm tại cơ sở lưu trú.

Khách du lịch trong ngày (Same day visitors - Excursionist): là khách không nghỉ qua đêm tại cơ sở lưu trú du lịch, mặc dù có thể chuyến đi kéo dài nhiều ngày theo thời gian thực. Phần lớn khách du lịch trong ngày là khách du lịch nội địa, nhưng cũng có trường hợp là khách du lịch quốc tế trong ngày đặc biệt tại các quốc gia nhỏ hoặc đi lại giữa các cửa khẩu đường bộ thực sự dễ dàng. Đối với một số nước, tiêu dùng

của nhóm khách du lịch trong ngày chiếm một phần quan trọng trong tiêu dùng du lịch.

Mục đích chính của chuyến đi: được xác định là nếu thiếu mục đích đó thì chuyến đi không thực hiện được. Mục đích chính của chuyến đi là một trong những tiêu chuẩn để xác định xem chuyến đi đó có được coi là chuyến đi du lịch và du khách có được coi là khách du lịch không. Ví dụ, xác định chuyến đi với mục đích chính thăm người thân, khách du lịch có thể kiếm được thu nhập trong thời gian họ đến (ví dụ các bạn trẻ có một việc nhỏ trong chuyến đi có thể đem lại thu nhập và một phần để giảm bớt chi phí chuyến đi), đó là chuyến đi du lịch. Nếu mục đích chính là đi làm và kiếm thu nhập, thì chuyến đi đó không thể được gọi là chuyến đi du lịch và các cá nhân tham gia chuyến đi đó cũng không được tính là khách du lịch nhưng được xem là “du khách” khác.

Dựa vào mục đích chính của chuyến đi, du khách có thể được phân nhóm như sau:

- Nghỉ ngơi, giải trí
- Thăm bạn bè, người thân
- Tôn giáo, hành hương, lễ hội
- Học tập, hội thảo, hội nghị
- Chữa bệnh, trị liệu
- Mua sắm, hội chợ thương mại
- Khác

Chi tiêu du lịch là “tổng số tiền thanh toán cho việc mua sắm hàng hóa và dịch vụ cũng như đồ có giá trị khác để sử dụng hoặc từ bỏ cho toàn bộ chuyến đi du lịch”, bao gồm các chi tiêu trực tiếp từ bản thân họ cũng như các chi phí đã được chi trả hoặc chi trả bởi người khác (Có thể là bạn bè, người thân, cơ quan, doanh nghiệp, bảo hiểm, chính phủ...). Không bao gồm các loại thanh toán của khách du lịch liên quan tới thuế, lợi nhuận, mua sắm các tài sản tài chính và phi tài chính....

Tiêu dùng du lịch bao gồm chi tiêu du lịch cộng thêm các dịch vụ liên quan tới nơi nghỉ riêng, du lịch chuyển đổi bằng hiện vật và các loại tiêu dùng khác như: Giá trị quy đổi của các giao dịch (Ví dụ như giao dịch tạm thời về nhà ở với mục đích nghỉ dưỡng); Các giá trị hàng hóa được quy đổi (rau, hoa quả, trò chơi, cá...) được tạo ra từ nhà nghỉ dưỡng đó hoặc là kết quả các các hoạt động vui chơi (làm vườn, săn bắn, câu

cá) ngoài môi trường thương xuyên; Giá trị dịch vụ (thị trường hoặc tiêu dùng cá nhân cuối cùng) liên quan tới nhà ở với mục đích nghỉ dưỡng (nhà ở thứ hai dành cho các mục đích nghỉ dưỡng và các loại hình chủ sở hữu không truyền thống khác); Các dịch vụ cá nhân khác do chính phủ hoặc các cơ quan phi lợi nhuận cung cấp gồm y tế, giáo dục, dịch vụ xã hội, bảo tàng, các dịch vụ vui chơi... cấp miễn phí hoặc phí rất thấp cho các khách du lịch thì dịch vụ này được xem là chuyển nhượng xã hội bằng hiện vật.

Tiêu dùng du lịch bao gồm các chi tiêu du lịch bằng tiền mặt và các trao đổi dưới hình thức hiện vật được quy đổi như: Giá trị quy đổi của các giao dịch hiện vật (Giao dịch về nhà ở, đồ ăn, quà tặng, các dịch vụ cá nhân do chính phủ hoặc tổ chức xã hội, doanh nghiệp cung cấp miễn phí hoặc phí rất thấp...) được xem là chuyển nhượng xã hội bằng hiện vật.

Các khuyến nghị quốc tế hiện nay giới hạn phạm vi tiêu dùng du lịch gắn với các hoạt động của khách du lịch khi vào hoặc ra khỏi phạm vi lãnh thổ của nước mà ta nghiên cứu. Việc tiêu dùng của khách du lịch mà không có bất kỳ hoạt động chi tiêu nào tại lãnh thổ nước mà ta nghiên cứu sẽ không được xem xét để đưa vào tiêu dùng du lịch liên quan tới lãnh thổ nước đó. Ví dụ như vé máy bay của khách du lịch Mỹ bay trực tiếp từ New York tới Paris trên hãng hàng không Anh quốc sẽ không được tính vào tiêu dùng du lịch của nước Anh.



Di sản Văn hóa khu đền tháp Mỹ Sơn - Quảng Nam

1.2. Các thuật ngữ từ nguồn cung

Sản phẩm du lịch (Tourism products): là kết quả của một loại hoạt động phục vụ nhu cầu

của khách du lịch. Việc phân chia sản phẩm du lịch được khuyến cáo như sau:

Danh mục sản phẩm du lịch

Mã	Tên, loại sản phẩm	Nội dung
1.	Các sản phẩm tiêu dùng	Là các sản phẩm sẽ sử dụng trong chuyến đi của khách du lịch
1.1	Các sản phẩm tiêu dùng đặc trưng, gồm các sản phẩm đại diện chủ yếu cho so sánh quốc tế về chi phí du lịch:	Là các sản phẩm chiếm một tỷ lệ lớn trong tiêu dùng của khách du lịch. Khi không có khách du lịch, các sản phẩm này có thể sẽ không còn tồn tại nữa, hoặc mức độ tiêu dùng sẽ giảm đáng kể.
1.1.1	Dịch vụ lưu trú du lịch - Dịch vụ lưu trú có đăng ký kinh doanh. - Dịch vụ chỗ ở tư nhân, hộ gia đình, nhà ở thứ hai,...	Hoạt động của các cơ sở lưu trú
1.1.2	Dịch vụ ăn uống	Hoạt động của các cơ sở ăn uống
1.1.3	Dịch vụ vận chuyển khách đường sắt	Hoạt động của doanh nghiệp vận tải hành khách đường sắt
1.1.4	Dịch vụ vận chuyển khách đường bộ	Hoạt động của cơ sở vận tải hành khách đường bộ
1.1.5	Dịch vụ vận chuyển khách đường thủy	Hoạt động của cơ sở vận tải hành khách đường thủy
1.1.6	Dịch vụ vận chuyển khách đường không	Hoạt động của cơ sở vận tải hành khách đường hàng không
1.1.7	Dịch vụ cho thuê trang thiết bị phụ trợ	Hoạt động của cơ sở cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính.
1.1.8	Dịch vụ lữ hành	Hoạt động của doanh nghiệp lữ hành, đại lý du lịch, văn phòng du lịch
1.1.9	Dịch vụ văn hóa	Hoạt động của các cơ sở, trung tâm văn hóa, thư viện, bảo tàng, nhà hát,...
1.1.10	Dịch vụ thể thao, giải trí	Hoạt động của các cơ sở, trung tâm thể thao, vui chơi, giải trí.
1.1.11	Hàng hóa đặc trưng riêng của từng quốc gia	Bao gồm các hoạt động bán lẻ hàng hóa tiêu dùng cho khách du lịch.
1.1.12	Dịch vụ đặc trưng riêng của từng quốc gia	Bao gồm các dịch vụ khác (ngoài 11 dịch vụ đã kể) có tại quốc gia nghiên cứu
1.2	Các sản phẩm tiêu dùng khác	Các sản phẩm khác các loại kể trên
2.	Sản phẩm phi tiêu dùng đặc trưng riêng của từng quốc gia	- Những đồ có giá trị - Các sản phẩm phi tiêu dùng khác: các sản phẩm hình thành tài sản cố định du lịch và tiêu dùng du lịch công (của doanh nghiệp, nhà nước)

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo quy định của pháp luật

Cơ sở kinh doanh là một doanh nghiệp hoặc một phần của doanh nghiệp tham gia vào một, hoặc nhiều loại hoạt động kinh tế tại một khu vực địa lý nào đó, thực hiện hạch toán độc lập.

Các ngành thuộc du lịch: là nhóm các cơ sở kinh doanh có cùng một hoạt động chính là một hoạt động du lịch đặc trưng. Trong thống kê, các cơ sở được phân loại theo hoạt động chính của chúng, hoạt động này được xác định theo hoạt động tạo ra nhiều giá trị gia tăng nhất.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá thực tế và giá so sánh.

Tổng giá trị tăng thêm của các ngành thuộc du lịch (GVATI): được xác định là tổng của giá trị gia tăng của tất cả các ngành du lịch.

Tổng giá trị tăng thêm trực tiếp ngành du lịch (TDGVA): TSA sử dụng một chỉ số khác về sự liên kết giữa nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ của du khách (tiêu dùng du lịch) và sự cung cấp bởi các nhà sản xuất nội địa, cả các ngành du lịch và các ngành phi du lịch.

Tổng sản phẩm trong nước trực tiếp ngành du lịch (TDGDP): là Tổng giá trị tăng thêm trực tiếp ngành du lịch cộng với thuế thu nhập đánh vào các sản phẩm và hàng nhập khẩu được tính trong giá trị tiêu dùng du lịch trong nước (giá người mua).

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công.

Việc làm trong các ngành du lịch: Các hoạt động du lịch như các hoạt động phục vụ cư trú, thức ăn và đồ uống, các hoạt động giải trí... sử dụng tương đối nhiều lao động. Trong nhiều trường hợp, dòng khách du lịch sẽ không trải đều trong năm, đặc biệt trong trường hợp du lịch đón khách đến. Do đó, việc làm trong các ngành Du lịch sẽ biến động theo mùa và thường có một cường độ cao hơn so với các ngành khác.

Tích lũy tài sản là chỉ tiêu phản ánh chi tiêu cho đầu tư tài sản cố định, đầu tư tài sản lưu động

và tài sản quý hiếm trong một thời kỳ nhất định. Tích lũy tài sản được chia theo loại tài sản, tính theo giá thực tế và giá so sánh.

Tích lũy tài sản cố định được tính bằng giá trị tài sản cố định nhận về trừ đi tài sản cố định thanh lý trong kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm phần hộ gia đình tiêu dùng.

Tích lũy tài sản lưu động gồm tài sản là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất, thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang; được tính bằng chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm tồn kho của hộ gia đình cho tiêu dùng.

Tiêu dùng du lịch công: là tiêu dùng của chính phủ và các tổ chức xã hội, nó được tính là tiêu dùng du lịch dưới hình thức chuyển đổi xã hội bằng hiện vật. Chính phủ đóng vai trò quan trọng thông qua việc đưa ra khung pháp lý và các quy chế liên quan đến phục vụ khách du lịch, và những quy tắc mà khách du lịch phải chấp hành; chính phủ thực hiện các chương trình xúc tiến du lịch của quốc gia mình tới quốc gia khác hoặc một vùng cụ thể; Xây dựng các phương pháp để đánh giá các chính sách du lịch; Duy trì an ninh du lịch cũng như các hoạt động duy trì không gian công cộng... Chính phủ cũng cung cấp một số dịch vụ nhất định như giáo dục, dịch vụ y tế, văn hóa với bằng giá quy định để đảm bảo quyền lợi cho khách du lịch. Chính phủ cũng thường cung cấp hỗ trợ thông qua những chính sách ưu đãi khác nhau như cung cấp dịch vụ trực tiếp, phát triển quỹ hỗ trợ đầu tư du lịch, ưu đãi thuế hoặc trợ cấp để định hướng cho đầu tư tới các khu vực địa lý cụ thể hoặc các hoạt động khác, đầu tư trực tiếp vào cơ sở hạ tầng (như đường xá, bệnh viện, sân bay...) hoặc phát triển các doanh nghiệp nhà nước trong các lĩnh vực như giao thông, cơ sở lưu trú và các cơ sở vui chơi giải trí...

Nhu cầu du lịch trong nước: là số liệu tổng hợp từ tiêu dùng du lịch trong nước, tổng tích lũy tài sản cố định và tổng tiêu dùng du lịch công (từ chính phủ và các tổ chức xã hội), nó phản ánh quy mô tiêu dùng trực tiếp của khách du lịch tại quốc gia đang nghiên cứu.

2. NGUỒN SỐ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH

2.1. Bảng 1

Tổng tiêu dùng du lịch quốc tế đến cũng bằng tổng chi tiêu của của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam trong năm 2016 (do được tính toán dựa trên kết quả của cuộc điều tra khách du lịch quốc tế năm 2014 của Tổng cục Du lịch; Kết quả điều tra chi tiêu của khách du lịch năm 2013 của Tổng cục Thống kê; chỉ số giá tiêu dùng; và tỷ giá bình quân liên ngân hàng).

Chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến được phân theo sản phẩm và nhóm khách. Trong đó, phân loại sản phẩm gồm: Dịch vụ thuê phòng; Dịch vụ ăn uống; Dịch vụ đi lại; Dịch vụ tham quan; Mua hàng; Dịch vụ văn hóa, vui chơi, giải trí; Dịch vụ y tế; và Dịch vụ khác. Phân nhóm khách gồm khách có nghỉ đêm tại cơ sở lưu trú du lịch (CSLT) và khách tham quan trong ngày.

$$\begin{array}{|c|} \hline \text{Tổng chi tiêu của} \\ \text{khách quốc tế đến Việt Nam} \\ \text{(1.3)} \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|} \hline \text{Chi tiêu của khách} \\ \text{có nghỉ đêm tại CSLT} \\ \text{(1.1)} \\ \hline \end{array} + \begin{array}{|c|} \hline \text{Chi tiêu của khách} \\ \text{tham quan trong ngày} \\ \text{(1.2)} \\ \hline \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{|c|} \hline \text{Chi tiêu của khách} \\ \text{có nghỉ đêm tại CSLT} \\ \text{(1.1)} \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|} \hline \text{Số lượt khách} \\ \text{có nghỉ đêm tại CSLT} \\ \hline \end{array} \times \begin{array}{|c|} \hline \text{Chi tiêu bình quân} \\ \text{một lượt khách} \\ \text{có nghỉ đêm tại CSLT} \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{|c|} \hline \text{Chi tiêu của khách} \\ \text{tham quan trong ngày} \\ \text{(1.2)} \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|} \hline \text{Số lượt khách} \\ \text{tham quan trong ngày} \\ \hline \end{array} \times \begin{array}{|c|} \hline \text{Chi tiêu bình quân} \\ \text{một lượt khách} \\ \text{tham quan trong ngày} \\ \hline \end{array}$$

2.2. Bảng 2

$$\begin{array}{|c|} \hline \text{Chi tiêu du lịch nội địa} \\ \text{(2.7)} \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|} \hline \text{Chi tiêu của} \\ \text{khách du lịch nội địa} \\ \text{(2.3)} \\ \hline \end{array} + \begin{array}{|c|} \hline \text{Chi tiêu nội địa của} \\ \text{khách du lịch Việt Nam} \\ \text{ra nước ngoài} \\ \text{(2.6)} \\ \hline \end{array}$$

Chi tiêu của khách du lịch nội địa

$$\begin{array}{|c|} \hline \text{Chi tiêu của} \\ \text{khách du lịch nội địa} \\ \text{(2.3)} \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|} \hline \text{Chi tiêu của} \\ \text{khách du lịch nội địa} \\ \text{có nghỉ đêm tại CSLT} \\ \text{(2.1)} \\ \hline \end{array} + \begin{array}{|c|} \hline \text{Chi tiêu của} \\ \text{khách du lịch nội địa} \\ \text{tham quan trong ngày} \\ \text{(2.2)} \\ \hline \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{|c|} \hline \text{Chi tiêu của} \\ \text{khách du lịch nội địa} \\ \text{có nghỉ đêm tại CSLT} \\ \text{(2.1)} \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|} \hline \text{Số lượt khách} \\ \text{du lịch nội địa} \\ \text{có nghỉ đêm tại CSLT} \\ \hline \end{array} \times \begin{array}{|c|} \hline \text{Chi tiêu bình quân một} \\ \text{lượt khách du lịch nội địa} \\ \text{có nghỉ đêm tại CSLT} \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{|c|} \hline \text{Chi tiêu của} \\ \text{khách du lịch nội địa} \\ \text{tham quan trong ngày} \\ \text{(2.2)} \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|} \hline \text{Số lượt khách} \\ \text{du lịch nội địa} \\ \text{tham quan trong ngày} \\ \hline \end{array} \times \begin{array}{|c|} \hline \text{Chi tiêu bình quân một} \\ \text{lượt khách du lịch nội địa} \\ \text{tham quan trong ngày} \\ \hline \end{array}$$

Số lượng khách du lịch nội địa có nghỉ đêm tại CSLT và tham quan trong ngày: Theo số liệu công bố hàng năm của Tổng cục Du lịch. (Số lượng khách du lịch nội địa năm 2016 là 62 triệu lượt, trong đó khách có nghỉ đêm tại CSLT là 29,2 triệu lượt và tham quan trong ngày là 32,8 triệu lượt, tương đương tỷ lệ 47,1% và 52,9%).

Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa có nghỉ đêm tại CSLT và tham quan trong ngày:

Theo kết quả điều tra khách du lịch nội địa năm 2016 của Tổng cục Du lịch (lần lượt là 4.590,2 nghìn đồng và 1.305,2 nghìn đồng).

Cơ cấu chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa có nghỉ đêm tại CSLT và tham quan trong ngày phân theo sản phẩm: Theo kết quả điều tra khách du lịch nội địa năm 2016 của Tổng cục Du lịch.

Chi tiêu nội địa của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài

$$\begin{array}{|c|} \hline \text{Chi tiêu nội địa} \\ \text{của khách du lịch Việt Nam} \\ \text{ra nước ngoài} \\ \text{(2.6)} \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|} \hline \text{Chi tiêu nội địa của} \\ \text{khách du lịch Việt Nam} \\ \text{ra nước ngoài có nghỉ đêm} \\ \text{tại CSLT trong nước} \\ \text{(2.4)} \\ \hline \end{array} + \begin{array}{|c|} \hline \text{Chi tiêu nội địa của} \\ \text{khách du lịch Việt Nam} \\ \text{ra nước ngoài không} \\ \text{nghỉ đêm tại CSLT trong nước} \\ \text{(2.5)} \\ \hline \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{|c|} \hline \text{Chi tiêu nội địa} \\ \text{của khách du lịch Việt Nam} \\ \text{ra nước ngoài có nghỉ đêm} \\ \text{tại CSLT trong nước} \\ \text{(2.4)} \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|} \hline \text{Số lượt khách du lịch} \\ \text{Việt Nam ra nước ngoài} \\ \text{có chi tiêu nội địa và có nghỉ} \\ \text{đêm tại CSLT trong nước} \\ \hline \end{array} \times \begin{array}{|c|} \hline \text{Chi tiêu nội địa bình quân} \\ \text{một lượt khách du lịch} \\ \text{Việt Nam ra nước ngoài} \\ \text{có nghỉ đêm tại CSLT} \\ \text{trong nước} \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{|c|} \hline \text{Chi tiêu nội địa của} \\ \text{khách du lịch Việt Nam} \\ \text{ra nước ngoài không nghỉ đêm} \\ \text{tại CSLT trong nước} \\ \text{(2.5)} \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|} \hline \text{Số lượt khách du lịch} \\ \text{Việt Nam ra nước ngoài} \\ \text{có chi tiêu nội địa và} \\ \text{không nghỉ đêm tại CSLT} \\ \text{trong nước} \\ \hline \end{array} \times \begin{array}{|c|} \hline \text{Chi tiêu nội địa bình quân} \\ \text{một lượt khách du lịch} \\ \text{Việt Nam ra nước ngoài} \\ \text{không nghỉ đêm tại CSLT} \\ \text{trong nước} \\ \hline \end{array}$$

Số lượng khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài năm 2016: theo số liệu của Tổng cục Thống kê (6.076.511 lượt).

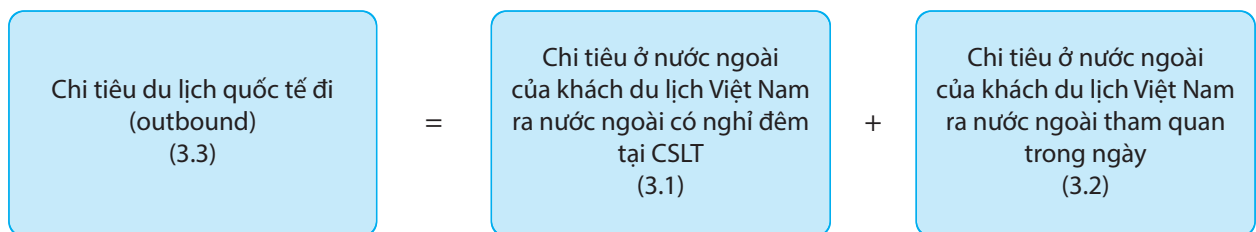
Một số chỉ tiêu dựa theo kết quả điều tra khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài năm 2016 của Tổng cục Du lịch:

Tỷ lệ khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài có chi tiêu nội địa, có nghỉ đêm tại CSLT và có chi tiêu nội địa, không nghỉ đêm tại CSLT trong nước lần lượt là 4,73% và 76,57%.

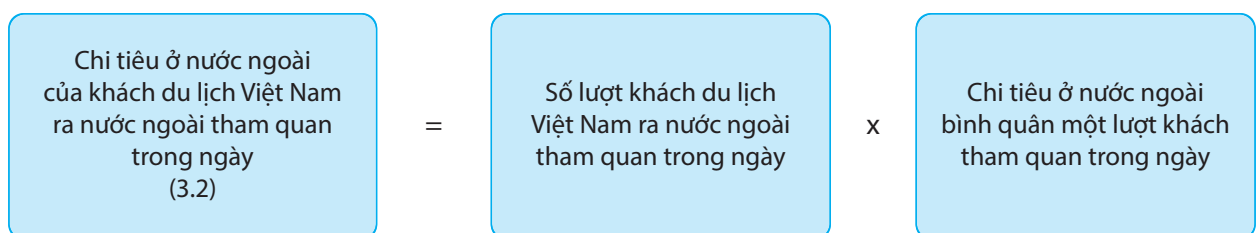
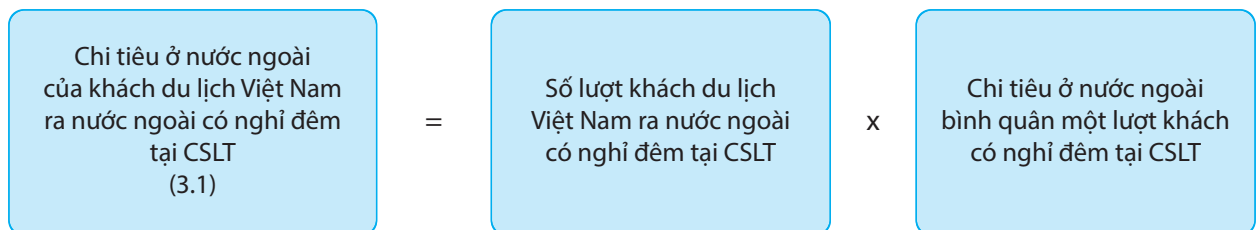
- Chi tiêu nội địa bình quân một lượt khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài có nghỉ đêm tại CSLT và không nghỉ đêm tại CSLT trong nước: lần lượt là 3.054,8 nghìn đồng và 767,1 nghìn đồng.

- Cơ cấu chi tiêu nội địa bình quân một lượt khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài có nghỉ đêm tại CSLT và không nghỉ đêm tại CSLT trong nước phân theo sản phẩm (Phụ lục - Bảng PL2.2).

2.3. Bảng 3



Trong đó:



Số lượt khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài năm 2016: Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (năm 2016: 6.076.511 lượt).

Năm 2016, lần đầu tiên Tổng cục Du lịch tổ chức điều tra thông tin khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài. Qua cuộc điều tra này, giúp cho cơ sở tính toán được một số chỉ tiêu:

- Tỷ lệ khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài có nghỉ đêm tại CSLT và tham quan trong ngày: lần lượt là 81,12% và 18,88%.

- Chi tiêu ở nước ngoài bình quân một lượt khách có nghỉ đêm tại CSLT và tham quan trong ngày: lần lượt là 1.290,0 USD và 1.237,4 USD.

- Cơ cấu chi tiêu ở nước ngoài bình quân một lượt khách có nghỉ đêm tại CSLT và tham quan trong ngày phân theo sản phẩm: (Phụ lục- Bảng PL3.1).

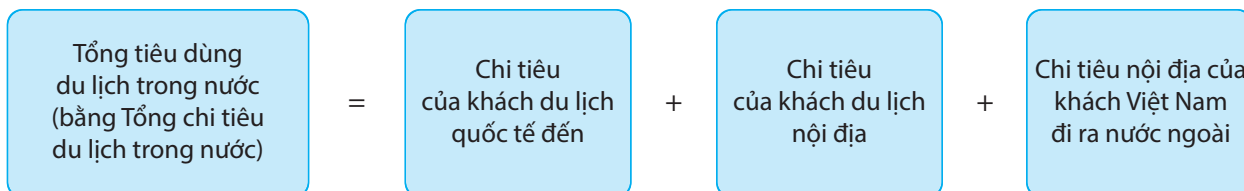
Tỷ giá bình quân liên ngân hàng: Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (năm 2016: 1 USD = 21.943 VNĐ).

2.4. Bảng 4

Cũng như những năm trước, phần tiêu dùng du lịch bằng hiện vật chưa được xác định, do đó, Tổng tiêu dùng du lịch trong nước bằng Tổng chi tiêu du lịch trong nước.

Đáng chú ý, năm 2016 có thêm số liệu về Chi tiêu trong nước của khách Việt Nam đi ra nước ngoài dựa trên kết quả của cuộc điều tra khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài do Trung tâm

Thông tin du lịch (Tổng cục Du lịch) thực hiện, do đó Tổng tiêu dùng du lịch trong nước được tính bằng tổng Chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến; Chi tiêu của khách du lịch nội địa; và Chi tiêu nội địa của khách Việt Nam đi ra nước ngoài. Bảng này được tính toán dựa trên số liệu của bảng 1 và bảng 2.



2.5. Bảng 5

* Bảng cân đối liên ngành (I/O) năm 2012 của Việt Nam

Bảng I/O năm 2012 của Việt Nam với quy mô gồm 164 ngành sản phẩm được lập theo 3 loại giá: giá sử dụng, giá sản xuất và giá cơ bản. Những khái niệm và phương pháp sử dụng để lập bảng I/O năm 2012 được dựa trên khái niệm của Hệ thống Thống kê quốc gia năm 1968 và 1993 của Liên hợp quốc và thống nhất với các phương pháp lập bảng I/O của các năm trước.

Bảng I/O năm 2012 phản ánh tỷ trọng giá trị của các nhóm ngành sản phẩm trong GDP. Tỷ lệ này có thể được áp dụng trong giai đoạn 5 năm mà vẫn đảm bảo phù hợp với thực tiễn.

* Các ngành thuộc du lịch

Bảng dưới đây thể hiện các nhóm ngành sản phẩm được lựa chọn và tổng hợp từ 164 ngành trong Bảng cân đối liên ngành (I/O) năm 2012, trong đó có bao gồm các nhóm sản phẩm tiêu dùng tương ứng của khách du lịch.

Các nhóm ngành sản phẩm lựa chọn và tổng hợp từ bảng I/O năm 2012	Các nhóm sản phẩm tiêu dùng của khách du lịch
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	Mua hàng
Vận tải, kho bãi	Dịch vụ đi lại
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Dịch vụ thuê phòng
	Dịch vụ ăn uống
Tham quan, vui chơi giải trí; dịch vụ văn hóa nghệ thuật; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	Văn hóa, vui chơi, giải trí
	Dịch vụ tham quan
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Dịch vụ y tế
Hoạt động dịch vụ khác	Dịch vụ khác

2.6. Bảng 6

* Nguồn số liệu

Mục tiêu chính của bảng 6 là tính toán ra tỷ trọng đóng góp của du lịch vào tổng sản phẩm trong nước của nền kinh tế quốc dân (GDP). Bảng này được xây dựng dựa vào nguồn số liệu sau:

- Bảng 4: Tổng tiêu dùng trong nước của khách du lịch phân theo sản phẩm.
- Bảng 5: Tổng giá trị sản xuất của các ngành du lịch và các ngành khác trong nền kinh tế

Bảng 6 được hình thành bằng việc liên kết tổng nguồn cung của các sản phẩm (đã tính trong Bảng 5) với tổng tiêu dùng du lịch của sản phẩm này (được thu thập trong Bảng 4), từ đó sẽ tính được tỷ lệ tiêu dùng du lịch trong mỗi ngành sản phẩm. Áp dụng tỷ lệ này đối với dữ liệu nguồn cung của mỗi ngành sản phẩm tương ứng sẽ tính được giá trị tiêu dùng bởi khách du lịch trong mỗi ngành.

Để tính toán tổng giá trị tăng thêm, phải tính toán tỷ lệ tiêu dùng trung gian của du lịch và giá trị tăng thêm dựa vào tỷ lệ du lịch trong mỗi ngành. Bằng việc thêm tỷ lệ du lịch trong

mỗi giá trị tăng thêm của mỗi ngành sản phẩm, sẽ tính được tổng giá trị tăng thêm của du lịch trong nền kinh tế Việt Nam. Chính vì vậy, tổng giá trị tăng thêm của du lịch bao gồm giá trị tăng thêm của các ngành liên quan đến du lịch, nhưng chỉ gồm giá trị tăng thêm thực sự do khách du lịch tiêu dùng trong các ngành này. Bất kể khoản nào không phải do du khách tiêu dùng cũng không được tính vào.

Tại Bảng 6, sẽ tính toán được các chỉ tiêu sau:

- Chi phí trung gian của du lịch đóng góp vào sản xuất mỗi ngành sản phẩm
- Giá trị tăng thêm (VA) = Tổng giá trị sản xuất - Chi phí trung gian
- Đóng góp trực tiếp của du lịch vào mỗi ngành kinh tế = Giá trị tiêu dùng du lịch trong mỗi ngành - Chi phí trung gian du lịch trong mỗi ngành sản phẩm tương ứng
- Đóng góp trực tiếp của du lịch vào GDP = Tổng giá trị tiêu dùng du lịch - Tổng chi phí trung gian của du lịch

2.7. Bảng 10

* Số lượng và số đêm lưu trú của khách du lịch quốc tế có nghỉ đêm tại CSLT

- Số lượng khách quốc tế đến Việt Nam: Theo số liệu công bố hàng năm của Tổng cục Thống kê (năm 2016 là 10.012.735 lượt).

- Số đêm lưu trú bình quân chung của một lượt khách quốc tế đến Việt Nam: Theo kết quả điều tra khách quốc tế năm 2014 của Tổng cục Du lịch (8,73 đêm).

- Tổng số đêm lưu trú của khách quốc tế đến có nghỉ đêm tại Việt Nam từ năm 2013-2015: theo Báo cáo tài khoản vệ tinh du lịch Việt Nam giai đoạn 2013-2015.

$$\begin{array}{|c|} \hline \text{Số khách quốc tế} \\ \text{có nghỉ đêm tại CSLT} \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|} \hline \text{Tổng số khách quốc tế} \\ \text{đến Việt Nam năm 2016} \\ \hline \end{array} \times \begin{array}{|c|} \hline \text{Tỷ lệ khách quốc tế} \\ \text{có nghỉ đêm tại} \\ \text{cơ sở lưu trú} \\ \hline \end{array}$$



9.311.017

=

10.012.735

x

92,99 %

$$\begin{array}{|c|} \hline \text{Số đêm lưu trú} \\ \text{của khách quốc tế} \\ \text{có nghỉ đêm tại CSLT} \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|} \hline \text{Số khách quốc tế} \\ \text{có nghỉ đêm tại CSLT} \\ \hline \end{array} \times \begin{array}{|c|} \hline \text{Số đêm lưu trú bình quân} \\ \text{của 1 lượt khách} \\ \hline \end{array}$$

➔ $81.285.178 = 9.311.017 \times 8,73 \text{ đêm}$

*** Số lượng và số đêm lưu trú của khách du lịch nội địa**

- Tổng số khách du lịch nội địa: Theo số liệu của Tổng cục Du lịch (năm 2016: 62 triệu lượt).

- Số đêm lưu trú bình quân chung của một lượt khách du lịch nội địa: Theo kết quả điều tra khách du lịch nội địa năm 2016 của Tổng cục Du lịch (2,58 đêm).

- Số đêm lưu trú của khách du lịch nội địa từ năm 2013-2015: theo Báo cáo tài khoản vệ tinh du lịch Việt Nam giai đoạn 2013-2015 (năm 2013: 70.866.000 đêm; năm 2014: 77.841.000 đêm; và năm 2015: 82.584.000 đêm).

$$\begin{array}{|c|} \hline \text{Số khách du lịch nội địa} \\ \text{có nghỉ đêm tại CSLT} \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|} \hline \text{Tổng số khách du lịch} \\ \text{nội địa năm 2016} \\ \hline \end{array} \times \begin{array}{|c|} \hline \text{Tỉ lệ khách du lịch nội địa} \\ \text{có nghỉ đêm tại CSLT} \\ \hline \end{array}$$

➔ $29,2 \text{ triệu lượt} = 62 \text{ triệu lượt} \times 47,1 \%$

$$\begin{array}{|c|} \hline \text{Số đêm lưu trú} \\ \text{của khách du lịch nội địa} \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|} \hline \text{Số khách du lịch nội địa} \\ \text{có nghỉ đêm tại CSLT} \\ \hline \end{array} \times \begin{array}{|c|} \hline \text{Số đêm lưu trú bình quân} \\ \text{1 lượt khách} \\ \hline \end{array}$$

➔ $75.336.000 \text{ đêm} = 29,2 \text{ triệu lượt} \times 2,58 \text{ đêm}$

*** Số lượng và số đêm lưu trú của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài năm 2016**

- Số lượng khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài (Outbound): Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (năm 2016: 6.076.511 lượt).

- Theo kết quả điều tra khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài năm 2016 của TCDL:

+ Tỷ lệ khách tham quan trong ngày và nghỉ đêm tại các cơ sở lưu trú: tương ứng 95,27% và 4,73%.

- Số đêm lưu trú bình quân của khách du lịch outbound tại CSLT trong nước trước khi xuất cảnh: 1 đêm.

3. BẢNG SỐ LIỆU

Bảng PL2.1: Cơ cấu chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa phân theo sản phẩm năm 2016

Sản phẩm	Chi tiêu bình quân một lượt khách (%)	
	Khách có nghỉ đêm tại CSLT	Khách tham quan trong ngày
Tổng số	100,00	100,00
1. Dịch vụ thuê phòng	22,18	-
2. Dịch vụ ăn uống	22,97	28,19
3. Dịch vụ đi lại	25,01	27,20
4. Dịch vụ tham quan	7,09	12,07
5. Mua hàng	13,69	18,94
6. Văn hóa, thể thao, giải trí	2,87	6,34
7. Dịch vụ y tế	0,71	3,06
8. Dịch vụ khác	5,48	4,20

Nguồn: Kết quả điều tra khách du lịch nội địa 2016 của TCDL

Bảng PL2.2: Cơ cấu chi tiêu nội địa bình quân một lượt khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài phân theo sản phẩm năm 2016

Sản phẩm	Chi tiêu nội địa bình quân một lượt khách có chi tiêu trong nước trước khi xuất cảnh (%)	
	Khách có nghỉ đêm tại CSLT trong nước	Khách không nghỉ đêm tại CSLT trong nước
Tổng số	100,00	100,00
1. Dịch vụ thuê phòng	20,96	-
2. Dịch vụ ăn uống	16,66	8,07
3. Dịch vụ đi lại	40,86	49,85
4. Tham quan	0,00	0,00
5. Mua hàng	17,45	30,07
6. Văn hóa, thể thao, giải trí	0,00	0,00
7. Dịch vụ y tế	0,79	1,39
8. Dịch vụ khác	3,28	10,62

Nguồn: Kết quả điều tra khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài năm 2016 của TCDL

Bảng PL3.1: Cơ cấu chi tiêu ở nước ngoài bình quân một lượt khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài phân theo sản phẩm năm 2016

Sản phẩm	Chi tiêu bình quân một lượt khách (%)	
	Khách có nghỉ đêm tại CSLT	Khách tham quan trong ngày
Tổng số	100,00	100,00
1. Dịch vụ thuê phòng	21,74	-
2. Dịch vụ ăn uống	15,40	14,52
3. Dịch vụ đi lại	25,90	41,58
4. Dịch vụ tham quan	3,17	3,29
5. Mua hàng	25,26	32,97
6. Văn hóa, thể thao, giải trí	1,80	2,60
7. Dịch vụ y tế	1,86	3,15
8. Dịch vụ khác	4,87	1,89

Nguồn: Kết quả điều tra khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài năm 2016 của TCDL

Bảng PL10.1: Tỷ lệ khách du lịch quốc tế đến phân theo loại khách năm 2016

	Khách du lịch quốc tế đến	
	Khách có nghỉ đêm tại cơ sở lưu trú	Khách tham quan trong ngày
Tỷ lệ (%)	92,99	7,01

Nguồn: Tính toán của TTTDL

Bảng PL10.2: Tỷ lệ khách du lịch nội địa phân theo loại khách năm 2016

	Khách du lịch nội địa	
	Khách có nghỉ đêm tại cơ sở lưu trú	Khách tham quan trong ngày
Tỷ lệ (%)	47,1	52,9

Nguồn: TCDL

Bảng PL10.3: Số lượng CSLT 3-5 sao và cao cấp chia theo vùng du lịch tính đến hết năm 2016

Vùng		Số CSLTDL	Số buồng
1	Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc	135	17.523
1	Hà Nội	69	10.123
2	Vĩnh Phúc	4	320
3	Bắc Ninh	4	445
4	Hưng Yên	-	-
5	Hải Dương	2	207
6	Hải Phòng	16	1.486
7	Quảng Ninh	32	4.150
8	Thái Bình	-	-
9	Hà Nam	2	101
10	Nam Định	2	159
11	Ninh Bình	4	532
2	Trung du và miền núi Bắc Bộ	33	3.180
13	Bắc Giang	1	195
14	Cao Bằng	-	-
15	Bắc Kạn	1	50
15	Lạng Sơn	3	296
16	Thái Nguyên	4	301
17	Hà Giang	2	131
18	Tuyên Quang	-	-
19	Phú Thọ	1	81
20	Hòa Bình	4	385
21	Điện Biên	3	269
22	Lai Châu	1	96
23	Lào Cai	10	1.196
24	Sơn La	1	50
25	Yên Bái	2	130
3	Bắc Trung Bộ	84	9.717
26	Thanh Hóa	11	1.758
27	Nghệ An	21	2.540
28	Hà Tĩnh	10	867
29	Quảng Bình	6	676
30	Quảng Trị	8	647
31	Thừa Thiên - Huế	28	3.229

4	Nam Trung Bộ	274	31.356
32	Đà Nẵng	83	8.975
33	Quảng Nam	37	3.874
34	Quảng Ngãi	7	561
35	Bình Định	7	796
36	Phú Yên	82	11.749
37	Khánh Hoà	6	630
38	Bình Thuận	50	4.461
39	Ninh Thuận	2	310
5	Tây Nguyên	42	3.615
40	Kon Tum	2	147
41	Gia Lai	2	233
42	Đắk Nông	2	107
43	Đắk Lắk	8	730
44	Lâm Đồng	28	2.398
6	Đông Nam Bộ	169	20.147
45	TP. Hồ Chí Minh	120	14.833
46	Tây Ninh	-	-
47	Bình Phước	2	100
48	Bình Dương	6	717
49	Đồng Nai	2	216
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	39	4.281
7	Đồng bằng sông Cửu Long	47	5.712
51	Long An	-	-
52	Tiền Giang	-	-
53	An Giang	6	381
54	Bến Tre	4	281
55	Đồng Tháp	2	112
56	Vĩnh Long	1	56
57	Cần Thơ	14	1.235
58	Hậu Giang	-	-
59	Trà Vinh	1	53
60	Sóc Trăng	1	124
61	Bạc Liêu	2	151
62	Kiên Giang	14	3.170
63	Cà Mau	2	149
Tổng cộng		784	91.250

Nguồn: Tổng cục Du lịch

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê. (2014). *Kết quả điều tra chi tiêu của khách du lịch năm 2013*. Hà Nội: NXB Thống kê.
2. Tổng cục Thống kê. (2015). *Bảng cân đối liên ngành (Input-Output: I/O) của Việt Nam năm 2012*. Hà Nội: NXB Thống kê.
3. Tổng cục Thống kê. (2017). *Niên giám thống kê 2016*. Hà Nội: NXB Thống kê.
4. Tổng cục Du lịch. (2015). *Kết quả điều tra khách du lịch nội địa năm 2013 - 2014*. Hà Nội: NXB Thông tấn.
5. Tổng cục Du lịch. (2015). *Kết quả điều tra khách du lịch quốc tế đến Việt Nam năm 2014*. Hà Nội: NXB Thông tấn.
6. *Báo cáo Tài khoản vệ tinh du lịch Việt Nam giai đoạn 2013 - 2015*. Trung tâm Thông tin du lịch - Tổng cục Du lịch.

BÁO CÁO TÀI KHOẢN VỆ TINH DU LỊCH VIỆT NAM 2016

Trung tâm Thông tin du lịch

Số 33 ngõ 294/2 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 7072; Fax: (84-24) 3826 3956
Email: titcvn@vietnamtourism.gov.vn
Website: www.vietnamtourism.gov.vn

Mã vạch
NXB

SÁCH KHÔNG BÁN